

PHƯƠNG ÁN

Cắt giảm, đơn giản hoá các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý

của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg

ngày tháng năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Phần I

**CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
I. LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC**

1. Thủ tục hành chính 1: Đăng ký tiếp cận nguồn gen (1.004160)

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Trong thực tiễn, để được phép tiếp cận nguồn gen, tổ chức, cá nhân chỉ cần thực hiện thủ tục “Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen”, trong đó đã bao gồm việc thẩm định, đăng ký và cấp giấy phép. Do đó, việc tiếp tục quy định thủ tục “Đăng ký tiếp cận nguồn gen” là không cần thiết, gây trùng lặp, lãng phí nguồn lực của cơ quan hành chính nhà nước và gia tăng chi phí tuân thủ cho người dân.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 57, Khoản 1 Điều 58; điểm a khoản 1 Điều 59 Luật Đa dạng sinh học.

- Sửa đổi Điều 9 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

2. Thủ tục hành chính 2: Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen (1.004096)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ yêu cầu nộp: “Bản sao giấy phép tiếp cận nguồn gen đã được cấp”.

- Bãi bỏ thông tin kê khai tại Mẫu đơn đề nghị gia hạn giấy phép tiếp cận nguồn gen: “4. Tài liệu gửi kèm theo”. Theo đó, không yêu cầu liệt kê các tài liệu kèm theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 17 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

- Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 3; Mẫu số 09 ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Lộ trình thực hiện: 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với cây trồng biến đổi gen (Cấp trung ương) (2.001095)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian trả lời tính hợp lệ của hồ sơ từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc; thời gian từ khi thẩm định đến trình ban hành quyết định cấp phép từ 210 ngày xuống còn 135 ngày.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp các tài liệu kèm theo gồm: “Văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận kết quả khảo nghiệm đạt yêu cầu” và “Tài liệu đính kèm” tại Mẫu đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học.

- Giảm yêu cầu nộp tài liệu đính kèm do các yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu đã được quy định trong Báo cáo đánh giá rủi ro.

- Giảm số lượng thành phần hồ sơ phải nộp đối với: “Báo cáo đánh giá rủi ro của cây trồng biến đổi gen đối với môi trường và đa dạng sinh học kèm theo tệp tin điện tử” từ 10 bản chính xuống còn 01 bản chính.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 23 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21/6/2010 của Chính phủ về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen.

- Sửa đổi Điều 5, Điều 7 Thông tư số 08/2013/TT-BTNMT ngày 31/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục sửa đổi, bổ sung sản phẩm thức ăn thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã) (1.004082)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Hợp đồng tiếp cận nguồn gen là hợp đồng dân sự, đã được quy định cụ thể về quyền, trách nhiệm của các bên theo quy định của pháp luật dân sự. Bên cạnh đó, hiện nay, việc giao UBND xã thực hiện việc xác nhận cũng

chưa thật sự phù hợp với năng lực của cán bộ, công chức cấp xã về đa dạng sinh học. Hơn nữa, việc xác nhận này cũng chỉ là một bước trong thủ tục cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 58 Luật Đa dạng sinh học.

- Sửa đổi Điều 15 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 01/7/2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

5. Thủ tục hành chính 5: Cấp Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen (1.013669)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết từ 109 ngày xuống còn 80 ngày (cắt giảm thời gian thẩm định);

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản chụp Quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen”;

- Gộp 02 thủ tục “cấp phép khảo nghiệm hạn chế” và “khảo nghiệm diện rộng” thành 01 lần cấp phép.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 18 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21/6/2010 của Chính phủ về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 118/2020/NĐ-CP ngày 02/10/2020 của Chính phủ).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen (1.013670)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Gộp thủ tục hành chính cấp lại Giấy phép khảo nghiệm hạn chế và khảo nghiệm diện rộng thành 01 lần cấp phép; giảm một số thành phần liên quan như mẫu đơn.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp “Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen đã được cấp”.

- Không yêu cầu tổ chức, cá nhân phải thực hiện thủ tục “Cấp lại” đối với trường hợp giấy phép đã được cấp trước đó bị rách, nát, mất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 10 Điều 1 Nghị định số 118/2020/NĐ-CP ngày 02/10/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về an toàn sinh học

đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

7. Thủ tục hành chính 7: Công nhận kết quả khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen (1.013671)

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao nhiệm vụ xem xét, công nhận kết quả khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen. Tuy nhiên, về bản chất, nội dung này chỉ là một bộ phận của hồ sơ trong thủ tục “cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học” được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP (do Bộ Tài nguyên và Môi trường trước đây thực hiện). Do đó, việc duy trì một thủ tục riêng để công nhận kết quả khảo nghiệm là không cần thiết, dẫn đến trùng lặp, mất thêm thời gian và chi phí cho các tổ chức, cá nhân. Việc tích hợp nội dung công nhận kết quả khảo nghiệm vào quy trình thẩm định, cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học sẽ giúp giảm lược quy trình hành chính, đồng thời đảm bảo tính nhất quán, minh bạch và hiệu quả trong quá trình xem xét, phê duyệt.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 11 Điều 1 Nghị định số 118/2020/NĐ-CP ngày 02/10/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

8. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 8: Cấp Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm (1.013672)

(2) Thủ tục hành chính 9: Cấp Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thức ăn chăn nuôi (1.013673)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Gộp 02 thủ tục hành chính này thành một thủ tục, tổ chức, cá nhân chỉ cần thực hiện một lần cấp phép.

- Cắt giảm thời gian thực hiện từ 97 ngày xuống còn 60 ngày: giảm thời gian xem xét hồ sơ, thời gian ra quyết định.

- Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 03 bộ xuống 01 bộ.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Các tài liệu khoa học tham khảo, nghiên cứu chưa công bố, số liệu đánh giá, thử nghiệm hoặc minh chứng khoa học khác (nếu có) mà tổ chức đăng ký sử dụng làm căn cứ để kết luận sinh vật biến đổi gen không gây tác động xấu đến sức khỏe của con người.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 28 và Điều 33 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21/6/2010 của Chính phủ về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, khoản 13, khoản 15 Điều 1 Nghị định số 118/2020/NĐ-CP; khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2011/NĐ-CP))

- Lộ trình thực hiện: 2025.

10. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 10: Cấp lại Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm (1.013674)

(2) Thủ tục hành chính 11: Giấy lại Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện thức ăn chăn nuôi (1.013675)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Gộp 02 thủ tục hành chính này thành một thủ tục, tổ chức, cá nhân chỉ cần thực hiện một lần cấp phép.

- Không yêu cầu tổ chức, cá nhân phải thực hiện thủ tục “Cấp lại” đối với trường hợp giấy phép đã được cấp trước đó bị rách, nát, mất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 14 và 16 Điều 1 Nghị định số 118/2020/NĐ-CP ngày 02/10/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

11. Thủ tục hành chính 12: Công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen (1.013665)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ từ 60 ngày xuống 40 ngày;

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 6 Điều 1 Nghị định số 118/2020/NĐ-CP ngày 02/10/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen.

- Lộ trình thực hiện 2025.

II. LĨNH VỰC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Thủ tục hành chính 1: Đăng ký sử dụng, phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát (1.010685)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Về đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát: Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 13 ngày còn 07 ngày (cắt giảm thời gian kiểm tra, đánh giá hồ sơ).

- Về phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát: Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 33 ngày làm việc xuống còn 29 ngày làm việc (cắt giảm thời gian thẩm định) đối với yêu cầu đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát.

- Không yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp các loại giấy tờ sau trong trường hợp có thể tra cứu trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành: Văn bản chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức đăng ký theo quy định pháp luật.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn (đã được sửa đổi bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát (1.010686)

a) Nội dung đơn giản hóa

Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 33 ngày làm việc còn 29 ngày làm việc (cắt giảm thời gian thẩm định).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa khoản 3, khoản 4 Điều 26 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn (đã được sửa đổi bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

III. LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

1. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 1: Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp TW) (1.000801)

(2) Thủ tục hành chính 2: Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) (1.005189)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục “Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)” trước khi thực hiện cấp phép nhận chìm ở biển theo hướng lồng ghép việc đánh giá tác động môi trường trong quá trình cấp phép để bãi bỏ những quy trình, hồ

sơ trùng lặp.

- Kéo dài thời hạn của giấy phép từ “không quá 02 năm và được gia hạn một lần nhưng không quá 01 năm” thành “không quá 03 năm và được gia hạn một lần nhưng không quá 02 năm”

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định) từ 107 ngày xuống còn 78 ngày.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”.

- Cắt giảm một số nội dung tại Mẫu đơn “Dự án nhận chìm ở biển”, cụ thể:

- + Phần Mở đầu

Bãi bỏ thông tin kê khai về “Giới thiệu tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép nhận chìm ở biển” tại phần Mở đầu. Lý do: Phần này đã được kê khai tại mẫu đơn số 01.

Bãi bỏ quá trình xây dựng dự án và các tổ chức, cá nhân tham gia lập dự án. Lý do: Đơn giản hoá các thông tin kê khai, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ.

- + Chương III. Đánh giá tác động môi trường

Bãi bỏ một phần và phạm vi đánh giá (chỉ đánh giá cho quá trình thực hiện vận chuyển đến khu vực nhận chìm vật chất) thông tin kê khai về Đánh giá tác động môi trường.

- + Bãi bỏ Chương IV: Dự toán Kinh phí nhận chìm.

- + Kết luận, kiến nghị

Bãi bỏ Bản đồ khu vực biển dự kiến nhận chìm tại phần B. Phần bản vẽ.

Bãi bỏ yêu cầu kê khai “Các bảng, biểu liên quan” tại phần B. Phần bản vẽ.

- + Phần C. Các tài liệu kèm theo

Bãi bỏ yêu cầu nộp “các văn bản pháp lý có liên quan; tài liệu khảo sát trong quá trình lập dự án nhận chìm; tài liệu thu thập, tổng hợp phục vụ cho lập dự án nhận chìm” tại phần các tài liệu kèm theo.

Bãi bỏ yêu cầu về Tài liệu khảo sát trong quá trình lập dự án nhận chìm tại phần C các tài liệu kèm theo.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 59 Luật Tài nguyên, Môi trường và Hải đảo.

- Sửa đổi Điều 54, Điều 57; Mẫu số 03 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (đã được sửa đổi tại Điều 1 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP của Chính phủ).

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

2. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 3: Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp TW) (1.002048)

(2) Thủ tục hành chính 4: Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) (2.000472)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định) từ 92 ngày xuống còn 68 ngày.

- Bãi bỏ nội dung “việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị gia hạn” trong nội dung “Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị gia hạn”.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp “Giấy phép nhận chìm ở biển đã được cấp”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 54; Điều 57 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP)

- Lộ trình thực hiện: 2025.

3. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 5: Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp Trung ương) (1.002025)

(2) Thủ tục hành chính 6: Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) (1.000969)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định) từ 77 ngày xuống còn 53 ngày.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy phép nhận chìm ở biển đã được cấp.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

- Bãi bỏ “việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị sửa đổi, bổ sung” quy định tại “Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị sửa đổi, bổ sung”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 5 Điều 54; Điều 57 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP)

- Lộ trình thực hiện: 2025.

4. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 7: Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp TW) (1.001658)

(2) Thủ tục hành chính 8: Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) (1.000942)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định) từ 92 ngày xuống còn 52 ngày.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy phép nhận chìm ở biển đã được cấp.

- Bãi bỏ “việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị trả lại” quy định tại “Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị trả lại”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b, c khoản 4 Điều 54; Điều 57 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP)

- Lộ trình thực hiện: 2025.

5. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 9: Cấp lại giấy phép nhận chìm (cấp TW) (1.001631)

(2) Thủ tục hành chính 10: Cấp lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh) (2.000444)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

- Lý do như sau: Kết quả Thủ tục hành chính Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển đã được số hoá và công khai trên “Hệ thống thông tin giải quyết Thủ tục hành chính bộ nông nghiệp và môi trường” (<https://dichvucong.monre.gov.vn>), việc nhận kết quả số hóa này giúp tổ chức, cá nhân lưu trữ, truy cập dễ dàng

trên các thiết bị điện tử và không phải đến trực tiếp cơ quan hành chính, tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí đi lại. Do vậy, khi bị hư hỏng, thất lạc hoặc bị mất hoàn toàn có thể sử dụng file số hoá đã được cấp mà không cần thực hiện TTHC Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển.

b) Kiến nghị thực thi

- Điều 60 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Bãi bỏ Điều 53 và bãi bỏ các nội dung liên quan đến thủ tục hành chính này tại Chương VIII và các Điều 54, 55, 56, 57 tại Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Bãi bỏ các nội dung liên quan tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

- Bãi bỏ các nội dung liên quan khoản 7 Điều 1 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

6. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 11: Giao khu vực biển (1.004512)

(2) Thủ tục hành chính 12: Giao khu vực biển (cấp tỉnh) (1.005401)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Gộp thủ tục hành chính này với thủ tục hành chính ‘Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển’ và giao cho một cơ quan thực hiện.

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 118 ngày xuống còn 83 ngày (thời gian xin ý kiến, thẩm định).

- Không yêu cầu nộp lại các thành phần hồ sơ nếu có thể khai thác, tái sử dụng dữ liệu trên cơ sở chuyên ngành đối với: Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường theo quy định hoặc các văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường; các văn bản cho phép, giao nhiệm vụ hoặc quyết định phê duyệt thuyết minh, đề cương thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản và nhiệm vụ khoa học, công nghệ biển khác có sử dụng diện tích khu vực biển cố định.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 15, 16 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, khoản 15, khoản 16 Điều 2 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

7. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 13: Gia hạn Quyết định giao khu vực biển (1.004520)

(2) Thủ tục hành chính 14: Gia hạn Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh) (1.004935)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 68 ngày xuống còn 48 ngày (thời gian xin ý kiến, thẩm định).

- Không phải nộp lại một số loại giấy tờ nếu đã được tích hợp, số hoá, tái sử dụng: Quyết định giao khu vực biển đã được cấp, các văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19, 20 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 2 Điều 3; Điều 2 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP)

- Lộ trình thực hiện 2025.

8. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 15: Trả lại khu vực biển (1.004333)

(2) Thủ tục hành chính 16: Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh) (1.005399)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 58 ngày xuống còn 41 ngày (thời gian xin ý kiến, thẩm định);

- Không phải nộp lại một số loại giấy tờ nếu đã được tích hợp, số hoá, tái sử dụng: Quyết định giao khu vực biển đã được cấp.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 21, 22 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP)

- Lộ trình thực hiện: 2025.

9. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 17: Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (2.001745)

(2) Thủ tục hành chính 18: Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh) (1.005400)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 68 ngày xuống còn 48 ngày (thời gian xin ý kiến, thẩm định).

- Không phải nộp lại một số loại giấy tờ nếu đã được tích hợp, số hoá, tái sử dụng: Quyết định giao khu vực biển đã được cấp, văn bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 23, Điều 24 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2, Điều 3 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP)

- Lộ trình thực hiện: 2025.

10. Thủ tục hành chính 19: Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (3.000439)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ yêu cầu nộp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc mã số định danh cá nhân. Theo đó bổ sung các thông tin tại Đơn đề nghị.

- Không phải nộp lại một số loại giấy tờ nếu đã được tích hợp, số hoá, tái sử dụng: Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép cá nhân Việt Nam chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quy định.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 15, Điều 16 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

11. Thủ tục hành chính 20: Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (3.000441)

a) Nội dung đơn giản hóa

Không phải nộp lại một số loại giấy tờ nếu đã được tích hợp, số hoá, tái sử dụng: Quyết định giao khu vực biển đã được cấp.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 21 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

12. Thủ tục hành chính 21: Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (3.000442)

a) Nội dung đơn giản hóa

Không phải nộp lại một số loại giấy tờ nếu đã được tích hợp, số hoá, tái sử dụng: Quyết định giao khu vực biển đã được cấp; Bản sao văn bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận thể hiện nội dung quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 23 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

13. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 22: Công nhận khu vực biển (1.009480)

(2) Thủ tục hành chính 23: Công nhận khu vực biển cấp tỉnh (1.009481)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 48 ngày xuống còn 33 ngày (thời gian xin ý kiến, thẩm định).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 18 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

IV. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

1. Thủ tục hành chính 1: Thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu (3.000131)

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Kể từ khi quy định này được ban hành đến nay chưa phát sinh hồ sơ thực hiện. Mặt khác, theo quy định hiện hành, việc công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi vẫn chấp nhận kết quả thử nghiệm của các phòng thử nghiệm nước ngoài đã được cấp giấy chứng nhận hoạt động phòng phân tích bởi các tổ chức công nhận quốc tế theo quy định về đánh giá sự phù hợp.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 14 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu (1.008123)

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Thực tế triển khai cho thấy thủ tục hành chính này không phát sinh hồ sơ và không đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Bên cạnh đó, quy định hiện hành về đăng ký, công bố sản phẩm thức ăn chăn nuôi đã có các tiêu chí, yêu cầu đầy đủ để đánh giá sự đáp ứng về an toàn và chất lượng. Việc đánh giá, công nhận quy trình khảo nghiệm và sản phẩm đã có thể thực hiện thông qua việc thẩm định kết quả thử nghiệm của các phòng thử nghiệm được công nhận. Do đó, việc duy trì một thủ tục hành chính riêng để thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận sản phẩm là không cần thiết, gây chồng chéo, phát sinh thêm thủ tục, chi phí và thời gian xử lý cho tổ chức, cá nhân.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước (3.000127)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Sửa đổi thành phần hồ sơ từ "văn bản thông báo tiếp nhận công bố hợp quy của sản phẩm" thành "kết quả đánh giá sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng".

- Cắt giảm thời gian tiếp nhận hồ sơ, thời gian thẩm định nội dung hồ sơ từ 20 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung điểm d, khoản 2; khoản 5 Điều 34 Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

4. Thủ tục hành chính 4: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (Mã số: 1.008128)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian thực hiện từ 25 ngày làm việc xuống còn 20 ngày làm việc.

- Bãi bỏ một số thông tin phải kê khai liên quan đến nội dung “điều kiện chăn nuôi” gồm:

- + Địa điểm xây dựng;

- + Nhu cầu nước ($m^3/năm$);
- + Trữ lượng cung cấp nước ($m^3/năm$).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 23 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP).

- Sửa đổi Mẫu số 02.ĐKCN ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (1.008129)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian thực hiện từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.
- Bãi bỏ yêu cầu nộp: Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.
- Bãi bỏ đối tượng thực hiện thủ tục hành chính đối với trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng; theo đó bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 23 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Công nhận dòng, giống vật nuôi mới (3.000126)

a) Nội dung đơn giản hóa

Ứng dụng công nghệ tái sử dụng giấy tờ, hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ đối với các thành phần hồ sơ để doanh nghiệp không phải nộp lại những giấy tờ đã nộp cho cơ quan nhà nước trước đó đối với “Kết quả khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp quốc gia đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b, Khoản 2, Điều 30 Luật Chăn nuôi.
- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

7. Thủ tục hành chính 7: Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền của Cục Thú y (gồm Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) (1.004756)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ đối với “Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân” được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 109 Luật Thú y, theo đó sẽ bổ sung vào yêu cầu cung cấp số căn cước công dân/Mã số định danh cá nhân vào đơn đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề thú y tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

- Bãi bỏ việc nộp ảnh 02 ảnh 4x6 quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

- Sửa đổi mẫu chứng chỉ hành nghề thú y quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP của Chính phủ, theo đó không phải dán ảnh 4x6cm vào chứng chỉ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 109 Luật Thú y.

- Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I, II, III kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

8. Thủ tục hành chính 8: Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) (1.004734)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cụ thể hóa mẫu đơn đăng ký cấp lại được quy định tại điểm a khoản 2 điều 110 Luật Thú y tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật Thú y.

- Bãi bỏ đối tượng thực hiện đối với trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng; theo đó bãi bỏ thành phần hồ sơ: Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm a khoản 1; điểm b khoản 2 Điều 110 Luật Thú y.

- Mẫu hoá Mẫu đơn đăng ký tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

9. Thủ tục hành chính 9: Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) (2.001064)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ đối với “Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ

căn cước công dân”; theo đó sẽ bổ sung vào yêu cầu cung cấp số căn cước công dân/Mã số định danh cá nhân vào đơn đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề thú y tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thú y.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp ảnh 02 ảnh 4x6.
- Sửa đổi mẫu chứng chỉ hành nghề thú y theo hướng không phải dán ảnh 4x6cm vào chứng chỉ.
- Bãi bỏ thành phần hồ sơ là: Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp (trong trường hợp gia hạn).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2; điểm a khoản 5 Điều 109 Luật Thú y.
- Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I, II, III kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thú y.
- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

10. Thủ tục hành chính 10: Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) (1.005319)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cụ thể hóa mẫu đơn đăng ký cấp lại.
- Bãi bỏ yêu cầu nộp: Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.
- Không yêu cầu tổ chức, cá nhân phải thực hiện thủ tục “Cấp lại” đối với trường hợp giấy phép đã được cấp trước đó bị rách, nát, mất; theo đó bãi bỏ thành phần hồ sơ: Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 110 Luật Thú y.
- Bổ sung Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thú y.
- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

11. Thủ tục hành chính 11: Cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y; Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (trong trường hợp thay đổi thành phần, công thức, dạng bào chế, đường dùng, liều dùng, chỉ định điều trị của thuốc thú y; thay đổi phương pháp, quy trình sản xuất mà làm thay đổi chất lượng sản phẩm; đánh giá lại chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y theo quy định) (1.004881)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính như sau:

+ Đối với hồ sơ đăng ký sản xuất để xuất khẩu, sản xuất gia công, san chia: cắt giảm từ 20 ngày xuống còn 10 ngày.

+ Đối với hồ sơ đăng ký thuốc được miễn khảo nghiệm, chế phẩm sinh học để chẩn đoán: cắt giảm từ 40 ngày xuống còn 30 ngày.

+ Đối với hồ sơ đăng ký thuốc mới, vắc xin, kháng thể, thuốc từ dược liệu: cắt giảm từ 06 tháng xuống còn 04 tháng.

- Bãi bỏ quy định danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 80 Luật Thú y.

- Bãi bỏ điểm b khoản 4 Điều 78 Luật Thú y.

- Sửa đổi khoản 3 Điều 8 Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về quản lý thuốc thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

12. Thủ tục hành chính 12: Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi, bổ sung tên sản phẩm; tên, địa điểm cơ sở đăng ký; tên, địa điểm cơ sở sản xuất; quy cách đóng gói của sản phẩm; hình thức nhãn thuốc; hạn sử dụng và thời gian ngừng sử dụng thuốc; chống chỉ định điều trị; liệu trình điều trị; những thay đổi nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y) (1.003587)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y đã được cấp.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày còn 10 ngày.

- Không yêu cầu tổ chức, cá nhân phải thực hiện thủ tục “Cấp lại” đối với trường hợp giấy phép đã được cấp trước đó bị rách, nát, mất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 110 Luật Thú y.

- Sửa đổi Điều 82 Luật Thú y.

- Sửa đổi khoản 2 Điều 9 Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về quản lý thuốc thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

13. Thủ tục hành chính 13: Gia hạn giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (1.003576)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú

y còn hiệu lực.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 20 ngày còn 14 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 81 Luật Thú y.

- Sửa đổi khoản 2 Điều 10 Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về quản lý thuốc thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

14. Thủ tục hành chính 14: Cấp lại Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) (1.002992)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy chứng nhận GMP đã được cấp.

- Không yêu cầu tổ chức, cá nhân phải thực hiện thủ tục “Cấp lại” đối với trường hợp giấy phép đã được cấp trước đó bị rách, nát, mất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 1 Điều 16 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

15. Thủ tục hành chính 15: Cấp lại giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc thay đổi tên thuốc thú y, thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thuốc thú y) (1.003474)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thành phần hồ sơ: Giấy phép Khảo nghiệm đã được cấp

- Không yêu cầu tổ chức, cá nhân phải thực hiện thủ tục “Cấp lại” đối với trường hợp giấy phép đã được cấp trước đó bị rách, nát, mất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 86 Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

16. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 16: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc xin) (1.013809).

(2) Thủ tục hành chính 17: Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất

thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (1.013813).

(3) Thủ tục hành chính 18: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) (1.013811).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Chứng chỉ hành nghề sản xuất thuốc thú y đối với người trực tiếp quản lý sản xuất (bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký)”; theo đó, bổ sung thông tin kê khai tại Mẫu đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận.

- Không yêu cầu tổ chức, cá nhân phải thực hiện thủ tục “Cấp lại” đối với trường hợp giấy phép đã được cấp trước đó bị rách, nát, mất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 96 Luật Thú y.

- Sửa đổi Điều 14 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

17. Thủ tục hành chính 19: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (1.004839)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ đối tượng phải thực hiện thủ tục hành chính này trong trường hợp Giấy chứng nhận đã được cấp bị mất, hư hỏng. Theo đó, bãi bỏ yêu cầu nộp “Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 97 Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

18. Thủ tục hành chính 20: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (1.011032)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

- Không yêu cầu tổ chức, cá nhân phải thực hiện thủ tục “Cấp lại” đối với trường hợp giấy phép đã được cấp trước đó bị rách, nát, mất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 7 Điều 32a Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày

21/01/2020 hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 46/2022/NĐ-CP).

- Sửa đổi, bổ sung mục 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 21/01/2025 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

19. Thủ tục hành chính 21: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (cấp tỉnh) (1.008127)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian tiếp nhận và thẩm định hồ sơ từ 05 ngày làm việc còn 03 ngày làm việc.

- Không yêu cầu tổ chức, cá nhân phải thực hiện thủ tục “Cấp lại” đối với trường hợp giấy phép đã được cấp trước đó bị rách, nát, mất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 10 Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

20. Thủ tục hành chính 22: Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành (lĩnh vực thú y) (1.009478).

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục công bố hợp quy đối với hàng hoá là thuốc thú y.

Lý do: Theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật 2025, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa 2025 cũng đã quy định theo hướng miễn công bố hợp quy đối với hàng hóa đã được quản lý chất lượng theo quy định của pháp luật chuyên ngành và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Theo đó, thuốc thú y đã có quy chuẩn QCVN 01-187: 2018/BNNPTNT.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 78 Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

21. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 23: Xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo (1.008118)

a) Nội dung đơn giản hóa

Giảm thời gian thực hiện Thủ tục hành chính từ 30 ngày kể từ ngày nhận

được hồ sơ đầy đủ xuống còn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b, Khoản 2, Điều 21 Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025-2026.

(2) Thủ tục hành chính 24: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (cấp tỉnh) (1.008126)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 25 ngày làm việc còn 18 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 10 Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(3) Thủ tục hành chính 25: Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (1.008122)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b, khoản 7 Điều 13 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(4) Thủ tục hành chính 26: Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung (3.000129)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian thẩm định nội dung hồ sơ từ 20 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 5 Điều 34 Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

(5) Thủ tục hành chính 27: Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung (3.000130)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian tiếp nhận hồ sơ, thời gian thẩm định nội dung hồ sơ từ

15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 2 Điều 34 Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

(6) Thủ tục hành chính 28: Trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm (3.000125).

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 30 ngày xuống còn 20 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung mục 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(7) Thủ tục hành chính 29: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (1.011031)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 25 ngày xuống còn 20 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung mục 15 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(8) Thủ tục hành chính 30: Công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (1.011030)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian thành lập Hội đồng thẩm định từ 25 ngày còn 15 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm c, khoản 4, Điều 31 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/4/2022).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(9) Thủ tục hành chính 31: Nhập khẩu lần đầu đực giống, tinh, phôi, giống gia súc (1.008117)

a) Nội dung đơn giản hóa

Giảm thời gian thực hiện từ 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ xuống còn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm a, Khoản 4, Điều 20 Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

(10) Thủ tục hành chính 32: Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin (2.001872)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 40 ngày còn 28 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 14 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(11) Thủ tục hành chính 33: Gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) (1.003026)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 40 ngày còn 28 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 14 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(12) Thủ tục hành chính 34: Cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y (1.003537)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 25 ngày còn 17 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 85 Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

(13) Thủ tục hành chính 35: Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước (1.003767)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc còn 04 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 46 Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

(14) Thủ tục hành chính 36: Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam (1.003500)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc còn 04 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 49 Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

(15) Thủ tục hành chính 37: Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu (1.003264)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian thực hiện, cắt giảm thành phần hồ sơ từ 05 ngày làm việc còn 04 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 46 Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

(16) Thủ tục hành chính 38: Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam (2.001055)

a) Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian thực hiện, cắt giảm thành phần hồ sơ từ 05 ngày làm việc còn 04 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 49 Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

(17) Thủ tục hành chính 39: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu (1.003407)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian thực hiện từ 08 ngày làm việc còn 07 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; giảm từ 03 ngày còn 01 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 42 Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

(18) Thủ tục hành chính 40: Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm (1.003728)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian thực hiện từ 08 ngày làm việc còn 07 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; giảm từ 03 ngày còn 01 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 56 Luật Thú y.
- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

V. LĨNH VỰC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp, bổ sung, gia hạn, cấp lại, cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ (1.000082)

a) Nội dung đơn giản hóa

Không yêu cầu nộp “Bản sao văn bằng tốt nghiệp” trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tra cứu thông tin về văn bằng tốt nghiệp từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bằng được Bộ Giáo dục và Đào tạo kết nối, chia sẻ phục vụ công tác thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, đánh giá hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung nội dung quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng I (1.000063)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Không yêu cầu nộp “Bản sao kết quả sát hạch đạt yêu cầu trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề” trong trường hợp cá nhân kê khai thông tin về số, ký hiệu, ngày tháng năm của văn bản kết quả điểm sát hạch xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng I trong Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hạng I.

- Không yêu cầu nộp “Bản sao văn bằng tốt nghiệp” trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tra cứu thông tin về văn bằng tốt nghiệp từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bằng được Bộ Giáo dục và Đào tạo kết nối, chia sẻ phục vụ công tác thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ,

đánh giá hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 16 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (1.000049)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Không yêu cầu nộp “Bản sao kết quả sát hạch đạt yêu cầu” trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề trong trường hợp cá nhân kê khai thông tin về số, ký hiệu, ngày tháng năm của văn bản kết quả điểm sát hạch xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng I trong Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hạng II.

- Không yêu cầu nộp “Bản sao văn bằng tốt nghiệp” trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tra cứu thông tin về văn bằng tốt nghiệp từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bằng được Bộ Giáo dục và Đào tạo kết nối, chia sẻ phục vụ công tác thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, đánh giá hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 16 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

VI. LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.003099)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian từ 18 ngày làm việc xuống còn 14 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định).

- Chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm: Bãi bỏ nội dung quy định về “khảo sát tại cơ sở”.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp các thành phần hồ sơ: (i) quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo; (ii) quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

- Cắt giảm nội dung kê khai trong Bản khai về quy trình kỹ thuật dự báo,

cảnh báo khí tượng thủy văn và quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo tại Mẫu số 06.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm d khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 15; Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường).

- Sửa đổi Mẫu số 06 tại Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.003020)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian từ 18 ngày làm việc xuống còn 14 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định).

- Chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm: Bãi bỏ nội dung quy định về “khảo sát tại cơ sở”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường);

- Lộ trình thực hiện: 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.002986)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định).

- Bãi bỏ trường hợp cấp lại “tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do nhận chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức làm thay đổi chủ quản lý nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép” để thực hiện bãi bỏ thành phần hồ sơ “theo thủ tục tương tự trường hợp cấp giấy phép lần đầu”.

- Cắt giảm nội dung kê khai trong Báo cáo về giá trị đã thực hiện tại Mẫu số 03.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 17; khoản 1, khoản 2 Điều 18 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường).

- Sửa đổi Mẫu số 03 tại Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000987)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian từ 18 ngày làm việc xuống còn 14 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định).

- Chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm: Bãi bỏ nội dung quy định về “khảo sát tại cơ sở”;

- Bãi bỏ yêu cầu nộp các thành phần hồ sơ: (i) quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo; (ii) quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

- Cắt giảm nội dung kê khai trong Bản khai về quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn và quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo tại Mẫu số 06.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm d khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 15; Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường).

- Sửa đổi Mẫu số 06 tại Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000970)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian từ 17 ngày làm việc xuống còn 14 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định).

- Chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm: Bãi bỏ nội dung quy định về “khảo sát tại cơ sở”;

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000943)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định).

- Bãi bỏ trường hợp cấp lại “tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do nhận chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức làm thay đổi chủ quản lý nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép” để thực hiện bãi bỏ thành phần hồ sơ “theo thủ tục tương tự trường hợp cấp giấy phép lần đầu”.

- Cắt giảm nội dung kê khai trong Báo cáo về giá trị đã thực hiện tại Mẫu số 03.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 17; khoản 1, khoản 2 Điều 18 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường);

- Sửa đổi Mẫu số 03 tại Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn theo hướng bãi bỏ thông tin kê khai về giá trị đã thực hiện.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

VII. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều

kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi (trường hợp được ít nhất 05 (năm) nước phát triển cho phép sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi) (1.004730)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian thực hiện: giảm thời gian xem xét hồ sơ, thời gian ra quyết định từ 97 ngày xuống còn 72 ngày.

- Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 03 bộ xuống 01 bộ

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 4 khoản 6 Điều 28 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21/6/2010 của Chính phủ về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen.

- Sửa đổi khoản 1 Điều 7 Thông tư số 02/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Thu hồi giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi (1.004721)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Làm rõ về thời gian thẩm định của hội đồng, thời gian ra quyết định thu hồi giấy xác nhận thực phẩm biến đổi gen.

- Quy định cách thức thực hiện, bổ sung hình thức trực tuyến.

- Quy định cụ thể các thành phần hồ sơ thực hiện TTHC theo hướng đơn giản hoá, tối ưu nhất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm a, điểm b khoản 1 Điều 29 và điểm a, điểm b khoản 1 Điều 34; điểm c khoản 1 Điều 29 và điểm c khoản 1 Điều 34 của Nghị định 69/2010/NĐ-CP ngày 21/6/2010 của Chính phủ về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.003388)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian: giảm thời gian kiểm tra hồ sơ, thành lập tổ thẩm định từ 05 ngày xuống còn 03 ngày; giảm thời gian tổ chức họp thẩm định từ 07 ngày xuống còn 05 ngày; giảm thời gian trình xem xét quyết định cấp Giấy

chứng nhận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày; giảm thời gian quyết định cấp giấy chứng nhận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày;

- Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 02 bộ xuống còn 01 bộ;

- Bãi bỏ yêu cầu nộp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đã được cấp.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2; điểm a, b, c, d khoản 3 Điều 4 Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 điều 4 Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.003371)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian: giảm thời gian kiểm tra hồ sơ, thành lập tổ thẩm định từ 05 ngày xuống còn 03 ngày; giảm thời gian tổ chức họp thẩm định từ 07 ngày xuống còn 05 ngày; giảm thời gian trình xem xét quyết định cấp Giấy chứng nhận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày; giảm thời gian quyết định cấp giấy chứng nhận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày.

- Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 02 bộ xuống còn 01 bộ;

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2, khoản 4 điều 6 Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao (1.011647)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian: Giảm thời gian xem xét hồ sơ hợp lý từ 5 ngày xuống còn 3 ngày; Giảm thời gian thẩm định từ 25 ngày xuống còn 15 ngày; Giảm thời gian hoàn thiện hồ sơ từ 30 ngày xuống còn 15 ngày.

- Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 10 bộ xuống còn 01 bộ.

- Mẫu hóa các thành phần hồ sơ: đơn đề nghị, bản thuyết minh.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 1, 2 và 3 Điều 4 Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Mẫu hoá đơn đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Mẫu thuyết minh vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Cấp giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi (trường hợp chưa đủ năm nước phát triển cho phép sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi) (1.004728)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian thực hiện: giảm thời gian xem xét hồ sơ, thời gian ra quyết định.

- Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 03 bộ xuống 01 bộ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi thời gian giải quyết tại khoản 4, khoản 6 điều 28, Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21/6/2010 của Chính phủ về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen.

- Sửa đổi khoản 1, Điều 7, Thông tư số 02/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

VIII. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng (3.000180)

a) Nội dung đơn giản:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Kết quả Thủ tục hành chính này đã được số hoá và công khai trên “Hệ thống thông tin giải quyết Thủ tục hành chính của tỉnh”, việc nhận kết quả số hóa này giúp tổ chức, cá nhân lưu trữ, truy cập dễ dàng trên các thiết bị điện tử và không phải đến trực tiếp cơ quan hành chính, tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí đi lại. Do vậy, khi bị hư hỏng, thất lạc hoặc bị mất hoàn toàn có thể sử dụng file số hoá đã được cấp mà không cần thực hiện TTHC cấp lại.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 25, Điều 26 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Gia hạn giấy phép FLEGT (3.000156)

a) Nội dung đơn giản

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 5 ngày xuống 3 ngày.
- Bãi bỏ thông tin yêu cầu kê khai “5. Hồ sơ kèm theo” tại khoản 5 Mẫu số 13 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ.

- Ứng dụng công nghệ tái sử dụng giấy tờ, hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ đối với các thành phần hồ sơ để doanh nghiệp không phải nộp lại những giấy tờ đã nộp cho cơ quan nhà nước trước đó như: Bản gốc giấy phép FLEGT đổi với giấy phép bản giấy hoặc bản sao giấy phép FLEGT đổi với giấy phép điện tử đã được cấp trước đó.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 5 Điều 17 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2024/NĐ-CP).

- Sửa đổi khoản 5 Mẫu số 13 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

- Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 17 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 120/2024/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp thay thế giấy phép FLEGT (3.000157)

a) Nội dung đơn giản

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 04 ngày xuống 03 ngày.
- Bãi bỏ đối tượng thực hiện TTHC đối với trường hợp xin cấp giấy phép FLEGT đã được cấp bị mất, bị hỏng.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2024/NĐ-CP).

- Sửa đổi khoản 1 Điều 18 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2024/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Cấp lại giấy phép FLEGT (3.000158)

a) Nội dung đơn giản

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ:

+ 15 ngày đối với trường hợp lô hàng gỗ xuất khẩu có khối lượng hoặc số lượng hoặc trọng lượng lớn hơn lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT hoặc lô hàng có thay đổi về sản phẩm, mã HS hoặc tên loài mà phải xác minh.

+ 06 ngày đối với trường hợp lô hàng gỗ xuất khẩu có khối lượng hoặc số lượng hoặc trọng lượng lớn hơn lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT hoặc lô hàng có thay đổi về sản phẩm, mã HS hoặc tên loài mà không phải xác minh.

+ 03 ngày đối với trường hợp lô hàng có khối lượng hoặc số lượng hoặc trọng lượng nhỏ hơn lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT.

- Bãi bỏ thông tin yêu cầu kê khai “5. Hồ sơ kèm theo” tại khoản 5 Mẫu số 13 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp: bản gốc giấy phép FLEGT đã được cấp trước đó đối với trường hợp bằng bản giấy hoặc bản sao giấy phép FLEGT đã được cấp trước đó đối với trường hợp giấy phép FLEGT là bản điện tử.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 5, Điều 19 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2024/NĐ-CP).

- Sửa đổi khoản 5 Mẫu số 13 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

- Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 19 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2024/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (1.002237)

a) Nội dung đơn giản

- Cắt giảm thời gian thực hiện Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí từ 45 ngày xuống còn 31 ngày.

- Mẫu hoá thành phần hồ sơ: “Tờ trình của chủ rừng” và “Mẫu đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 6 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bổ sung “Mẫu đơn, tờ khai” tại phụ lục Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật

Lâm nghiệp (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (1.002226)

a) Nội dung đơn giản

- Cắt giảm thời gian thực hiện Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí từ 45 ngày xuống còn 31 ngày.

- Mẫu hoá thành phần hồ sơ “Tờ trình của chủ rừng” và “Mẫu đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 10 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bổ sung “Mẫu đơn, tờ khai” tại phụ lục Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

7. Thủ tục hành chính 7: Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, cơ quan trung ương (1.012920)

a) Nội dung đơn giản

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 30 ngày xuống 20 ngày.

- Làm rõ hoạt động xác minh, kiểm tra hiện trường trong trường hợp “cần thiết” theo hướng quy định cụ thể các tiêu chí cần thiết phải xác minh, kiểm tra hiện trường.

- Đưa ra những tiêu chí “không đủ điều kiện thanh lý” trong quá trình thẩm định hồ sơ.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp “Các tài liệu liên quan khác”, nghiên cứu quy định cụ thể những loại giấy tờ phù hợp, phục vụ cho việc thẩm định thanh lý rừng trồng.

- Ứng dụng công nghệ tái sử dụng giấy tờ, hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ đối với các thành phần hồ sơ để doanh nghiệp không phải nộp lại những giấy tờ đã nộp cho cơ quan nhà nước trước đó như: hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng, quyết định phê duyệt (dự án, đề tài...) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, báo cáo tài chính hàng năm.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

8. Thủ tục hành chính 8: Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu (3.000159)

a) Nội dung đơn giản

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 06 ngày xuống 04 ngày (khi có thông tin vi phạm); từ 04 ngày xuống 03 ngày (đối với trường hợp không phải kiểm tra).

- Bãi bỏ thông tin yêu cầu kê khai “5. Hồ sơ kèm theo” tại khoản 5 Mẫu số 13 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 2, Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2024/NĐ-CP).

- Bãi bỏ khoản 5 Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2024/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

9. Thủ tục hành chính 9: Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương (1.012921)

a) Nội dung đơn giản

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 30 ngày xuống 20 ngày.

- Làm rõ hoạt động xác minh, kiểm tra hiện trường trong trường hợp “cần thiết” theo hướng quy định cụ thể các tiêu chí cần thiết phải xác minh, kiểm tra hiện trường.

- Đưa ra những tiêu chí “không đủ điều kiện thanh lý” trong quá trình thẩm định hồ sơ.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp “Các tài liệu liên quan khác”, nghiên cứu quy định cụ thể những loại giấy tờ phù hợp, phục vụ cho việc thẩm định thanh lý rừng trồng.

- Ứng dụng công nghệ tái sử dụng giấy tờ, hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ đối với các thành phần hồ sơ để doanh nghiệp không phải nộp lại những giấy tờ đã nộp cho cơ quan nhà nước trước đó như: hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng, quyết định phê duyệt (dự án, đề tài...) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, báo cáo tài chính hàng năm.

b) Kiến nghị thực thi

Sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

10. Thủ tục hành chính 10: Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (1.000084)

a) Nội dung đơn giản

- Cắt giảm thời gian trả lời tính đầy đủ của hồ sơ, thời gian cho ý kiến thẩm định của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, thời gian ra quyết định phê duyệt Đề án từ 45 ngày xuống còn 31 ngày.

- Mẫu hoá thành phần hồ sơ “Tờ trình của chủ rừng” và “Mẫu đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 6 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bổ sung “Mẫu đơn, tờ khai” kèm theo Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

11. Thủ tục hành chính 11: Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý (1.000081)

a) Nội dung đơn giản

- Cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 45 ngày xuống còn 31 ngày.

- Mẫu hoá thành phần hồ sơ “Tờ trình của chủ rừng” và “Mẫu đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 10 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bổ sung “Mẫu đơn, tờ khai” kèm theo Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

12. Thủ tục hành chính 12: Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của

khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (1.012687)

a) Nội dung đơn giản

- Cắt giảm thời gian thực hiện từ 55 ngày xuống còn 30 ngày.
- Mẫu hoá thành phần hồ sơ “Tờ trình điều chỉnh phân khu chức năng của chủ rừng”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 4 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bổ sung “Mẫu đơn, tờ khai” kèm theo Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

13. Thủ tục hành chính 13: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức (1.012689)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian chuẩn bị, gửi và nhận hồ sơ, tài liệu từ 20 ngày xuống 12 ngày.
- Ứng dụng công nghệ tái sử dụng giấy tờ, hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ đối với các thành phần hồ sơ để doanh nghiệp không phải nộp lại những giấy tờ đã nộp cho cơ quan nhà nước trước đó như: (1) Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí; (2) Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

14. Thủ tục hành chính 14: Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng (1.012691)

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Trình tự, thủ tục về thu hồi rừng đã được lồng ghép với trình tự, thủ tục với thu hồi đất, được quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường trình Chính phủ tại Tờ trình số 93/TTr-BNNMT ngày 19/6/2025. Như vậy, khi Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai được ban hành thì chỉ còn 01 thủ tục hành chính thu hồi rừng đồng thời với thu hồi đất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 43 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

15. Thủ tục hành chính 15: Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (1.012692)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 48 ngày xuống 33 ngày

- Ứng dụng công nghệ tái sử dụng giấy tờ, hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ đối với các thành phần hồ sơ để doanh nghiệp không phải nộp lại những giấy tờ đã nộp cho cơ quan nhà nước trước đó như: (1) Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu tư công, đầu tư theo pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019; (2) Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu tư công hoặc các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Kiến nghị thực thi

Sửa đổi Điều 41a Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Lộ trình thực hiện: 2025.

16. Thủ tục hành chính 16: Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng (1.012695)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 20 ngày xuống 10 ngày.
- Lồng ghép với thu hồi đất.
- Bãi bỏ đối tượng “hộ gia đình” là đối tượng được giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, thay vào đó chỉ còn cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức là chủ thể sử dụng đất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 16 Luật Lâm nghiệp.
- Sửa đổi, bổ sung Điều 43 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

17. Thủ tục hành chính 17: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (3.000152)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 48 ngày xuống 30 ngày
- Ứng dụng công nghệ tái sử dụng giấy tờ, hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ đối với các thành phần hồ sơ để doanh nghiệp không phải nộp lại những giấy tờ đã nộp cho cơ quan nhà nước trước đó như: (1) Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019; (2) Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: Bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về đầu tư.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp “Các tài liệu liên quan khác”, nghiên cứu quy định cụ thể những loại giấy tờ phù hợp, phục vụ cho việc thẩm định thanh lý rừng trồng.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 41, Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP).
- Lộ trình thực hiện: 2025.

18. Thủ tục hành chính 18: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử

dụng rừng sang mục đích khác của Hội đồng nhân dân các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An và Khánh Hòa theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ (3.000215)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 55 ngày xuống 30 ngày
- Ứng dụng công nghệ tái sử dụng giấy tờ, hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ đối với các thành phần hồ sơ để doanh nghiệp không phải nộp lại những giấy tờ đã nộp cho cơ quan nhà nước trước đó như: Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: Bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về đầu tư.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 3 Quyết định số 23/2022/QĐ-TTg ngày 18/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định thí điểm về trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa tại Nghị quyết số 55/2022/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 3.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

19. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 19: Cấp giấy phép FLEGT (3.000155)

a) Nội dung đơn giản

Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 15 ngày xuống 10 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa khoản 2, Điều 16 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2024/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(2) Thủ tục hành chính 20: Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ (3.000160)

a) Nội dung đơn giản

Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 13 ngày xuống 09 ngày đối với trường hợp phải kiểm tra, xác minh; từ 05 ngày xuống 03 ngày đối với trường hợp không phải kiểm tra, xác minh.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại Điều 12 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt

Nam (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2024/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(3) Thủ tục hành chính 21: Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (1.012531)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 20 ngày xuống 15 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại điểm đ khoản 2 Điều 15 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

IX. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (1.004880)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 48 ngày xuống 33 ngày từ thời điểm Tổ chức nộp phí thẩm định (cắt giảm thời gian tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế; thời gian tổ chức họp hội đồng thẩm định, thời gian trình Giấy chứng nhận cho Tổ chức).

- Bãi bỏ các loại thành phần hồ sơ phải nộp kèm theo “Hồ sơ năng lực” tại Mẫu số XXVI của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP:

+ Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo của các cán bộ quan trắc tại hiện trường.

+ Sổ tay chất lượng (quan trắc tại hiện trường).

+ Phương pháp quan trắc, phân tích tại hiện trường/hiệu chuẩn (quan trắc tại hiện trường).

+ Các tài liệu liên quan khác (quan trắc tại hiện trường).

+ Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo (phân tích trong phòng thí nghiệm).

+ Sơ đồ vị trí địa lý và sơ đồ bố trí trang thiết bị phân tích của phòng thí nghiệm.

+ Sổ tay chất lượng (phân tích trong phòng thí nghiệm).

+ Báo cáo đánh giá nội bộ phòng thí nghiệm của lần gần nhất.

+ Danh mục hồ sơ, phương pháp thử/hiệu chuẩn/giám định nội bộ.

+ Danh mục các Thủ tục hành chính, quy trình, hồ sơ thực hiện bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng.

- + Các tài liệu liên quan khác (phân tích trong phòng thí nghiệm).
- + Bản sao có chứng thực các chứng chỉ đã được chứng nhận/công nhận trước đây.

Theo đó các hồ sơ này tổ chức chỉ cần xuất trình khi hội đồng thẩm định (do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thẩm quyền thành lập) tiến hành kiểm tra, đánh giá thực tế tại Tổ chức.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 93 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Sửa đổi, bổ sung Phụ lục XXVI ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (1.004316)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết từ 33 ngày xuống 23 ngày tính từ ngày tổ chức nộp phí thẩm định (cắt giảm thời gian tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế; thời gian tổ chức họp hội đồng thẩm định, thời gian trình giấy chứng nhận cho tổ chức).

- Bãi bỏ các thành phần hồ sơ phải nộp kèm theo “Hồ sơ năng lực” tại Mẫu số XXVI của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP:

+ Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo của các cán bộ quan trắc tại hiện trường.

+ Sổ tay chất lượng (quan trắc tại hiện trường).

+ Phương pháp quan trắc, phân tích tại hiện trường/hiệu chuẩn (quan trắc tại hiện trường).

+ Các tài liệu liên quan khác (quan trắc tại hiện trường).

+ Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo (phân tích trong phòng thí nghiệm).

+ Sơ đồ vị trí địa lý và sơ đồ bố trí trang thiết bị phân tích của phòng thí nghiệm.

+ Sổ tay chất lượng (phân tích trong phòng thí nghiệm).

+ Báo cáo đánh giá nội bộ phòng thí nghiệm của lần gần nhất.

+ Danh mục hồ sơ, phương pháp thử/hiệu chuẩn/giám định nội bộ.

- + Danh mục các Thủ tục hành chính, quy trình, hồ sơ thực hiện bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng.

- + Các tài liệu liên quan khác (phân tích trong phòng thí nghiệm).

- + Bản sao có chứng thực các chứng chỉ đã được chứng nhận/công nhận trước đây.

Theo đó các hồ sơ này tổ chức chỉ cần xuất trình khi hội đồng thẩm định (do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thẩm quyền thành lập) tiến hành kiểm tra, đánh giá thực tế tại Tổ chức.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 94 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Sửa đổi, bổ sung Phụ lục XXVI ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) theo quy định của Công ước Stockholm (2.002470)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (cắt giảm thời gian kiểm tra, đánh giá hồ sơ và ban hành Thông báo chấp thuận/không chấp thuận đăng ký miễn trừ các chất POP) từ 50 ngày xuống còn 35 ngày.

- Bãi bỏ một số nội dung yêu cầu tại Phụ lục XVIII và Phụ lục XIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP), cụ thể như sau:

- + Mẫu văn bản đăng ký miễn trừ chất POP: Thông tin Fax của tổ chức/cá nhân; Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế; người đại diện theo pháp luật.

- + Mẫu báo cáo đăng ký miễn trừ chất POP: Hợp đồng xử lý chất thải. Theo đó, tổ chức, cá nhân chỉ cần xuất trình khi cơ quan nhà nước kiểm tra thực tế.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 38; Phụ lục XVIII, XIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam (2.002469)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết từ 35 ngày xuống 30 ngày (cắt giảm thời gian trả lời tính hợp lệ của hồ sơ; thời gian thẩm định; thời gian thành lập hội đồng, thời gian đánh giá, họp Hội đồng đánh giá hồ sơ...).

- Bãi bỏ các thành phần hồ sơ phải nộp kèm theo “Báo cáo sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam” tại Phụ lục XXXIII kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, gồm:

+ Bản sao có công chứng giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và danh mục ngành nghề đăng ký kinh doanh.

+ Bản sao các quyết định phê duyệt, giấy xác nhận các hồ sơ, Thủ tục hành chính môi trường.

+ Các bản sao tài liệu liên quan như hợp đồng ký với đơn vị có chức năng, giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại, chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại.

+ Báo cáo giám sát môi trường định kỳ mới nhất và các bản sao tài liệu liên quan.

Theo đó, tổ chức, cá nhân ghi thông tin/dữ liệu về mã số doanh nghiệp và các thông tin về ngành nghề kinh doanh đối với sản phẩm, dịch vụ đề nghị chứng nhận thân thiện môi trường; thông tin về số Quyết định, số Giấy xác nhận, thông tin các hồ sơ TTHC đã thực hiện và đã được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận; thông tin về số, ngày, tháng, năm của Hợp đồng và tên của các doanh nghiệp đã ký các Hợp đồng xử lý chất thải; Thông tin về việc thực hiện báo cáo giám sát môi trường của doanh nghiệp vào các mục tương ứng theo yêu cầu của tại Phụ lục XXXIII kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và chỉ cần xuất trình khi cơ quan nhà nước kiểm tra thực tế/hợp Hội đồng.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 147 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Sửa đổi, bổ sung Phụ lục XXXIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (cấp Bộ) (1.010732)

a) Nội dung đơn giản

- Giảm thời gian thẩm định báo cáo ĐTM đối với dự án nhóm I từ 45 xuống 30 ngày, đối với dự án nhóm II từ 30 xuống 20 ngày; ngoài ra, cắt giảm thời gian cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định từ 20 xuống 15 ngày.

- Bãi bỏ thực hiện thủ tục hành chính này đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa từ 02 vụ trở lên nhưng sử dụng rất ít đất lúa 02

vụ như dự án xây dựng đường giao thông nông thôn, trường học, nhà văn hóa, trụ sở công an xã,...;

- Phân cấp thẩm quyền cho địa phương thẩm định báo cáo ĐTM đối với dự án có yêu cầu chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa từ 02 vụ trở lên.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 28; khoản 6, khoản 9 Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

6. Thủ tục hành chính 6: Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cấp Tỉnh (1.010733)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thẩm định báo cáo ĐTM đối với dự án nhóm II từ 30 xuống 20 ngày.

- Giảm thời gian cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định từ 20 xuống 15 ngày.

- Giảm đối tượng phải thực hiện ĐTM.

b) Kiến nghị thực thi

Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 28; khoản 6, khoản 9 Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

7. Thủ tục hành chính 7: Cấp giấy phép môi trường cấp TW (1.010719)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian xử lý hồ sơ (từ 45 ngày còn 32 ngày).

- Sửa đổi thẩm quyền cấp phép theo hướng căn cứ vào quy mô, tính chất, theo đó Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép môi trường đối với các dự án, cơ sở có tính chất, quy mô tương đương dự án nhóm I.

- Giảm số lần phải lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước từ 02 lần xuống còn 01 lần đối với công trình, dự án chỉ xả nước thải sau khi xử lý lưu lượng nhỏ vào công trình thủy lợi như trường học, trụ sở cơ quan, khu tái định cư, khu đấu giá quyền sử dụng đất...

- Bãi bỏ yêu cầu nộp các thành phần hồ sơ:

- + Đối với Mẫu hồ sơ báo cáo: Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường (trừ dự án được phê duyệt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020) và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương; Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; các chứng chỉ, chứng nhận,

công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa; Biên bản nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

+ Đối với dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng: Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng đối với hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phá dỡ tàu biển (nếu có); các tài liệu khác liên quan đến biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình phá dỡ tàu biển theo quy định của Chính phủ về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (nếu có).

+ Đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: Bản sao hợp đồng chuyển giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu, chất thải phát sinh), nếu có.

+ Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: Các văn bản liên quan đến nội dung quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường và văn bản thẩm định, có ý kiến theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường; các giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê địa điểm làm trạm trung chuyển chất thải nguy hại; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư; Bản sao kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho dự án đầu tư các hạng mục công trình phục vụ hoạt động lưu giữ chất thải nguy hại tại trạm trung chuyển chất thải nguy hại (trong trường hợp các hồ sơ, giấy tờ không được nộp kèm theo thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường); sơ đồ phân khu chức năng (hay còn gọi là sơ đồ tổng mặt bằng) trong cơ sở xử lý chất thải và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); các bản vẽ, hình ảnh về cơ sở xử lý và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); Kế hoạch quản lý môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường.

+ Đối với dự án khai thác khoáng sản: Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ via khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 41, Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Sửa đổi quy định tại Điều 26a, Điều 29 và Phụ lục II, VIII, IX, X, XIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

8. Thủ tục hành chính 8: Cấp giấy phép môi trường cấp tỉnh (1.010727)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Sửa đổi thẩm quyền cấp phép theo hướng căn cứ vào quy mô, tính chất; theo đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với dự án nhóm II và dự án nhóm III.

- Giảm số lần phải lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước từ 02 lần xuống còn 01 lần đối với công trình, dự án chỉ xả nước thải sau khi xử lý lưu lượng nhỏ vào công trình thủy lợi như trường học, trụ sở cơ quan, khu tái định cư, khu đấu giá quyền sử dụng đất...

- Bãi bỏ yêu cầu nộp các thành phần hồ sơ:

+ Đối với Mẫu hồ sơ báo cáo: Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường (trừ dự án được phê duyệt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020) và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương; Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa; biên bản nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;

+ Đối với dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng: Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng đối với hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phá dỡ tàu biển (nếu có); các tài liệu khác liên quan đến biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình phá dỡ tàu biển theo quy định của Chính phủ về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (nếu có).

+ Đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên

liệu sản xuất: Bản sao hợp đồng chuyển giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu, chất thải phát sinh), nếu có.

+ Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: Các văn bản liên quan đến nội dung quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường và văn bản thẩm định, có ý kiến theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường; các giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê địa điểm làm trạm trung chuyển chất thải nguy hại; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư; Bản sao kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho dự án đầu tư các hạng mục công trình phục vụ hoạt động lưu giữ chất thải nguy hại tại trạm trung chuyển chất thải nguy hại (trong trường hợp các hồ sơ, giấy tờ không được nộp kèm theo thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường); Sơ đồ phân khu chức năng (hay còn gọi là sơ đồ tổng mặt bằng) trong cơ sở xử lý chất thải và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); các bản vẽ, hình ảnh về cơ sở xử lý và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); Kế hoạch quản lý môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường.

+ Đối với dự án khai thác khoáng sản: Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ via khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 41, Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Sửa đổi quy định tại Điều 26a, Điều 29 và Phụ lục II, VIII, IX, X, XIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

9. Thủ tục hành chính 9: Cấp lại giấy phép môi trường (1.010722)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Sửa đổi thẩm quyền cấp phép theo hướng căn cứ vào quy mô, tính chất,

theo đó, Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp lại giấy phép môi trường đối với các dự án, cơ sở có tính chất, quy mô tương đương dự án nhóm I.

- Giảm số lần phải lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước từ 02 lần xuống còn 01 lần đối với công trình, dự án chỉ xả nước thải sau khi xử lý lưu lượng nhỏ vào công trình thủy lợi như trường học, trụ sở cơ quan, khu tái định cư, khu đấu giá quyền sử dụng đất...

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 45 ngày xuống còn 32 ngày.

- Bãi bỏ các thành phần hồ sơ sau:

- + Đối với Mẫu hồ sơ báo cáo: Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường (trừ dự án được phê duyệt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020) và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương; Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa; Biên bản nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;

- + Đối với dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng: Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng đối với hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phá dỡ tàu biển (nếu có); các tài liệu khác liên quan đến biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình phá dỡ tàu biển theo quy định của Chính phủ về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (nếu có).

- + Đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: Bản sao hợp đồng chuyển giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu, chất thải phát sinh), nếu có.

- + Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: Các văn bản liên quan đến nội dung quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường và văn bản thẩm định, có ý kiến theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường; các giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê địa điểm làm trạm trung chuyển chất thải nguy hại; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư; Bản sao kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho dự án đầu tư các hạng mục công trình phục vụ hoạt động lưu giữ chất thải nguy hại tại trạm trung chuyển chất thải nguy hại (trong

trường hợp các hồ sơ, giấy tờ không được nộp kèm theo thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường); sơ đồ phân khu chức năng (hay còn gọi là sơ đồ tổng mặt bằng) trong cơ sở xử lý chất thải và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); các bản vẽ, hình ảnh về cơ sở xử lý và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); Kế hoạch quản lý môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường.

+ Đối với dự án khai thác khoáng sản: Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ via khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 41, Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Sửa đổi quy định tại Điều 27 và Điều 30 và Phụ lục II, VIII, IX, X, XIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

10. Thủ tục hành chính 10: Cấp lại giấy phép môi trường cấp Tỉnh (1.010730)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Sửa đổi thẩm quyền cấp phép theo hướng căn cứ vào quy mô, tính chất; theo đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép môi trường đối với dự án nhóm II và dự án nhóm III.

- Giảm số lần phải lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước từ 02 lần xuống còn 01 lần đối với công trình, dự án chỉ xả nước thải sau khi xử lý lưu lượng nhỏ vào công trình thủy lợi như trường học, trụ sở cơ quan, khu tái định cư, khu đấu giá quyền sử dụng đất...

- Bãi bỏ các thành phần hồ sơ sau:

+ Đối với Mẫu hồ sơ báo cáo: Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường (trừ dự án được phê duyệt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020) và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc

các giấy tờ tương đương; Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa; biên bản nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;

+ Đối với dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng: Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng đối với hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phá dỡ tàu biển (nếu có); các tài liệu khác liên quan đến biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình phá dỡ tàu biển theo quy định của Chính phủ về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (nếu có).

+ Đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: Bản sao hợp đồng chuyển giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu, chất thải phát sinh), nếu có.

+ Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: Các văn bản liên quan đến nội dung quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường và văn bản thẩm định, có ý kiến theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường; các giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê địa điểm làm trạm trung chuyển chất thải nguy hại; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư; Bản sao kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho dự án đầu tư các hạng mục công trình phục vụ hoạt động lưu giữ chất thải nguy hại tại trạm trung chuyển chất thải nguy hại (trong trường hợp các hồ sơ, giấy tờ không được nộp kèm theo thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường); Sơ đồ phân khu chức năng (hay còn gọi là sơ đồ tổng mặt bằng) trong cơ sở xử lý chất thải và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); các bản vẽ, hình ảnh về cơ sở xử lý và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); Kế hoạch quản lý môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường.

+ Đối với dự án khai thác khoáng sản: Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ vỉa khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; bản đồ hoàn thổ không

gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 41, Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Sửa đổi quy định tại Điều 27 và Điều 30 và Phụ lục II, VIII, IX, X, XIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

11. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 11: Cấp đổi quyết định chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam (2.002473)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống 10 ngày (cắt giảm thời gian trả lời tính hợp lệ của hồ sơ; thời gian thẩm định, trình Lãnh đạo xem xét, ký Quyết định/văn bản cấp đổi hoặc không cấp đổi quyết định chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường)

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung thời gian thực hiện tại điểm b khoản 1 Điều 148 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(2) Thủ tục hành chính 12-13: Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CPM) trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (1.010734 và 1.010735)

a) Nội dung đơn giản hóa

Giảm thời gian thẩm định phương án CPM từ 30 xuống 20 ngày; cắt giảm thời gian cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án CPM từ 15 ngày xuống 10 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi bởi khoản 15, 23 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(3) Thủ tục hành chính 14-15: Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (1.010721 và 1.010729)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 25 ngày xuống còn 18 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

X. LĨNH VỰC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 1: Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.012496)

(2) Thủ tục hành chính 2: Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.012500).

a) Nội dung đơn giản hoá

- Cắt giảm thời gian giải quyết từ 23 ngày giảm xuống còn 12 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Cắt giảm, đơn giản hoá Mẫu 11, Đơn đề nghị cấp phép theo hướng bỏ mục “1.5. Giấy phép số ngày tháng năm” và bỏ mục “fax”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 24; Mẫu 11 Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

2. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 3: Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên (1.000657).

(2) Thủ tục hành chính 4: Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m³/ngày đêm (1.004232).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết từ 45 ngày giảm xuống còn 40 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ gồm: Tại Mẫu đơn bỏ thông tin về số fax và "kiến nghị của tổ chức/cá nhân"; tại Đề án bỏ các mục: đơn vị tư vấn bìa lót; đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/ Giấy chứng nhận ĐKKD; đính kèm sơ đồ vị trí công trình ở phần mở đầu; mục I của chương I; mục b của phần I.2 chương III.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 22; Mẫu 01, Mẫu 35 Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

3. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 5: Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên (1.000070).

(2) Thủ tục hành chính 6: Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m³/ngày đêm (1.004223).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết từ 45 ngày giảm xuống còn 40 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ gồm: Bỏ Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất.

- Đơn giản hoá Mẫu Đơn và Báo cáo: Bỏ phần ký, đóng dấu của đơn vị lập báo cáo; Bỏ đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận ĐKKD; Bỏ mục Ib. Đánh giá việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật, mức độ hoàn thành về nội dung, khối lượng, chất lượng từng hạng mục so với phê duyệt

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18; Điều 22; Mẫu 03, Mẫu 38 và mẫu 40, Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

4. Nhóm thủ tục hành chính

(1) Thủ tục hành chính 7: Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m³/ngày đêm (1.004228).

(2) Thủ tục hành chính 8: Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên (1.000606).

a) Nội dung đơn giản hoá

- Cắt giảm thời gian giải quyết từ 38 ngày giảm xuống còn 32 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Cắt giảm, đơn giản hoá Đơn (bỏ mục fax tại mục 1.3, mục “Thời hạn hiệu lực của giấy phép tại mục 1.4 và “kiến nghị của tổ chức/cá nhân” mục 4) và Báo cáo: Bỏ phần ký, đóng dấu của đơn vị lập báo cáo; Bỏ đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận ĐKKD; Bỏ mục 4 phần I.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 23; Mẫu 02, Mẫu 35 Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

5. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 9: Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000m³/ngày đêm (1.004211).

(2) Thủ tục hành chính 10: Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 5.000m³/ngày đêm trở lên (1.000060).

a) Nội dung đơn giản hoá

- Cắt giảm thời gian giải quyết từ 38 ngày giảm xuống còn 32 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Số ngày cắt giảm: 06 ngày.

- Cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ: Bỏ Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất.

- Đơn giản hoá mẫu Đơn (bỏ mục fax tại mục 1.3, mục “Thời hạn hiệu lực của giấy phép tại mục 1.4 và “kiến nghị của tổ chức/cá nhân” mục 4) và Báo cáo (bỏ mục “đơn vị tư vấn bìa lót”; Bỏ đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận ĐKKD; Bỏ mục “đính kèm sơ đồ vị trí công trình ở phần mở đầu”; “mục 2 của phần II”).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18; Khoản 2, Điều 23; Mẫu 04, Mẫu 41 Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

6. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 11: Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.004094).

(2) Thủ tục hành chính 12: Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.000824).

a) Nội dung đơn giản hoá

- Cắt giảm thời gian giải quyết từ 17 ngày giảm xuống còn 12 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Cắt giảm, đơn giản hoá mẫu Đơn trong thành phần hồ sơ xin cấp phép bỏ mục 1.5 và thông tin FAX tại mục 1.4 và kiến nghị của tổ chức/ cá nhân tại mục 3.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 3, Điều 23; Mẫu 09 phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

7. Nhóm thủ tục hành chính

(1) Thủ tục hành chính 13: Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024, trừ trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025) (2.000021).

(2) Thủ tục hành chính 14: Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025) (1.004179).

a) Nội dung đơn giản hoá

- Cắt giảm thời gian giải quyết từ 45 ngày giảm xuống còn 40 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Số ngày cắt giảm: 05 ngày.

- Bãi bỏ thông tin kê khai “số fax” tại Mẫu đơn;

- Bãi bỏ yêu cầu đính kèm Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại Đề án khai thác nước mặt, Số liệu, tài liệu liên quan sử dụng để lập Đề án

- Không yêu cầu nộp Quyết định phê duyệt quy hoạch chuyên ngành liên quan; các văn bản pháp lý khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng công trình; chỉ phải xuất trình khi được kiểm tra thực tế.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 22; Mẫu số 05, mẫu số 07, mẫu số 42, mẫu số 43, mẫu số 44, mẫu số 46, mẫu số 47 phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

8. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 15: Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (2.000018).

(2) Thủ tục hành chính 16: Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (1.004167).

a) Nội dung đơn giản hoá

- Cắt giảm thời gian giải quyết từ 38 ngày xuống còn 32 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Số ngày cắt giảm: 06 ngày.

- Cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ gồm: Đơn đề nghị cấp phép bỏ fax. Bỏ thành phần hồ sơ: Sơ đồ vị trí công trình.

b) Kiến nghị thực thi.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 19; Điều 22; Mẫu số 06, mẫu số 08 phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

9. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 17: Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.011512);

(2) Thủ tục hành chính 18: Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.011518).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết từ 23 ngày xuống còn 12 ngày.

- Đơn giản hoá mẫu đơn số 10 theo hướng bãi bỏ một số thông tin yêu cầu tổ chức, cá nhân phải kê khai như: số fax tại mục 1.5.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 24; Mẫu 10 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

10. Nhóm thủ tục hành chính

(1) Thủ tục hành chính 19: Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (1.004122).

(2) Thủ tục hành chính 20: Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (1.004253).

(3) Thủ tục hành chính 21: Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới (2.001738).

(4) Thủ tục hành chính 22: Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (1.012501).

a) Nội dung đơn giản hoá

- Cắt giảm thời gian giải quyết của thủ tục hành chính (1) từ 24 ngày xuống còn 17 ngày, thủ tục hành chính (2) và (4) từ 08 ngày xuống còn 06 ngày, thủ tục hành chính (3) từ 17 ngày xuống còn 09 ngày.

- Bãi bỏ thông tin yêu cầu tổ chức, cá nhân phải kê khai “số fax, nơi sinh, số năm kinh nghiệm” tại mục 1.5 Mẫu đơn số 51 đối với thủ tục hành chính (2), (4);

- Bãi bỏ thông tin yêu cầu tổ chức, cá nhân phải kê khai “Nơi sinh, số năm kinh nghiệm” tại mục 1.5 Mẫu đơn số 52 đối với thủ tục hành chính (1), (3).

b) Kiến nghị thực thi

- Điều 34; Điều 35; khoản 3, khoản 4 Điều 36; Mẫu 51; Mẫu 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

11. Nhóm thủ tục hành chính

(1) Thủ tục hành chính 23-25: Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất (1.001662); Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (1.011516); Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch (1.012502)

a) Nội dung đơn giản hoá

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 14 ngày giảm xuống còn 09 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 25; khoản 1 Điều 26 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(2) Thủ tục hành chính 26-29: Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền (1.012505); Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành (1.009669); Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (2.001770); Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (1.004283)

a) Nội dung đơn giản hoá

Cắt giảm thời gian giải quyết của thủ tục hành chính (1), (2) từ 26 ngày xuống còn 12 ngày, thủ tục hành chính (3) từ 45 ngày xuống còn 40 ngày, thủ tục hành chính (4) từ 21 ngày xuống còn 15 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 51 và khoản 2, Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(3) Thủ tục hành chính 30: Chấp thuận nội dung phương án chuyển nước (1.012498)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Cắt giảm thời gian quyết định từ 45 ngày xuống còn 37 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(4) Thủ tục hành chính 31: Thẩm định phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa (1.012499)

a) Nội dung đơn giản hoá

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 49 ngày giảm xuống còn 45 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 4, Điều 28 Nghị định 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(5) Thủ tục hành chính 32: Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện (2.001850)

a) Nội dung đơn giản hoá

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 49 ngày giảm xuống còn 37 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 28 Nghị định 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

XI. LĨNH VỰC XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.004427)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 25 ngày xuống 15 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ)

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư”, “Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt” trong trường hợp đã tích hợp, kết nối, đã có sự chia sẻ dữ liệu quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 21, Điều 22 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001796)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 15 ngày xuống 10 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ)

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư”, “Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt” trong trường hợp đã tích hợp, kết nối, đã có sự chia sẻ dữ liệu quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 21, Điều 25 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.004385)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 10 ngày xuống 7 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ)

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư”, “Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt” trong trường hợp đã tích hợp, kết nối, đã có sự chia sẻ dữ liệu quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 21, Điều 24 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001791)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 15 ngày xuống 10 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư”, “Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt” trong trường hợp đã tích hợp, kết nối, đã có sự chia sẻ dữ liệu quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 21, Điều 22 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.003921)

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Kết quả thủ tục Cấp Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đã được số hoá và công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Nông nghiệp và Môi trường và của Cục Xây

dựng và quản lý công trình Thủy lợi, việc nhận kết quả số hóa này giúp tổ chức, cá nhân lưu trữ, truy cập dễ dàng trên các thiết bị điện tử và không phải đến trực tiếp cơ quan hành chính, tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí đi lại. Do vậy, khi bị hư hỏng, thất lạc hoàn toàn có thể sử dụng file số hoá đã được cấp mà không cần thực hiện TTHC Cấp lại như hiện nay.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.003893)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

7. Thủ tục hành chính 7: Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.003880)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 10 ngày xuống 7 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 28; khoản 1 Điều 29, điểm c, khoản 3 Điều 29 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

8. Thủ tục hành chính 8: Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001426)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 15 ngày xuống 10 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điều 28; khoản 1 Điều 29, điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

9. Thủ tục hành chính 9: Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001401)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 05 ngày xuống 03 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 1; Điều 28; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

XII. LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp văn bản chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam hoặc cấp phép cho đi khai thác tại vùng biển thuộc thẩm quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực (1.004940)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 10 ngày xuống 05 ngày.

- Cắt giảm thành phần hồ sơ, không yêu cầu ngư dân nộp bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 47 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động cho tổ

chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam. (1.004936)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 15 ngày xuống 07 ngày.
- Bãi bỏ yêu cầu nộp thành phần hồ sơ là: Thỏa thuận quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
- Ứng dụng công nghệ tái sử dụng giấy tờ, hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ đối với các thành phần hồ sơ để doanh nghiệp không phải nộp lại những giấy tờ đã nộp cho cơ quan nhà nước trước đó như: Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị thu phát sóng vô tuyến điện do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.
- Bãi bỏ đối tượng phải thực hiện thủ tục hành chính cấp lại trong trường hợp Giấy phép đã được cấp bị rách, nát, bị mất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 55 Luật Thủy sản.
- Sửa đổi Điều 47 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá (1.004929)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Rút ngắn thời gian xử lý từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.
- Bãi bỏ yêu cầu nộp các loại giấy tờ như: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và bản chụp bản chụp có đóng dấu của cơ sở nhập khẩu, Hợp đồng, thanh lý hợp đồng đóng tàu, đối với tàu cá đóng mới.
- Bãi bỏ nội dung “trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ” được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 27 Luật Thủy sản.
- Quy định rõ hình thức “thẩm định” thành “thẩm định hồ sơ” trong quá trình cấp phép.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 27 Luật Thủy sản.
- Sửa đổi, bổ sung điểm a, b khoản 3 Điều 69 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
- Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 27 Luật Thủy sản.
- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

4. Thủ tục hành chính 4: Cấp phép xuất khẩu loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc trong Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện (đối với mục đích nghiên

cứu khoa học, hợp tác quốc tế) (1.004925)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 10 ngày xuống 07 ngày.
- Đề nghị bỏ nội dung “trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ”; phân cấp thẩm quyền cho Bộ trưởng.
- Quy định rõ tiêu chí và điều kiện về loài thủy sản được xem xét cấp phép để thẩm định.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 27 Luật Thủy sản.
- Sửa đổi, bổ sung điểm a, b khoản 3, Điều 69 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; điểm c khoản 3 Điều 27 Luật Thủy sản.
- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

5. Thủ tục hành chính 5: Công bố mở cảng cá loại I (1.004654)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 07 ngày làm việc còn 05 ngày làm việc
- Bãi bỏ hoặc thay thế mẫu hồ sơ cũ bằng biểu mẫu điện tử thống nhất toàn quốc, thực hiện trên hệ thống dịch vụ công.
- Bãi bỏ yêu cầu gửi các thành phần hồ sơ như: Văn bản thành lập Tổ chức quản lý cảng cá.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 79 Luật Thủy sản 2017
- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

6. Thủ tục hành chính 6: Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế) (1.003851)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: gộp chung mẫu đơn xin và phương án khai thác vào làm một: Giảm từ 05 thành phần hồ sơ xuống còn 04 thành phần hồ sơ.
- Giảm thời gian thẩm định hồ sơ từ 20 ngày xuống còn 15 ngày.
- Quy định rõ tiêu chí thẩm định về loài thủy sản được xem xét Cấp văn bản chấp thuận khai thác.

b) Kiến nghị thực hiện

- Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 27 Luật Thủy sản.
- Sửa khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 9 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày

08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

7. Thủ tục hành chính 7: Kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác được vận chuyển bằng tàu công ten nơ nhập khẩu vào Việt Nam (1.012437)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ một số thành phần hồ sơ không cần thiết như: Bản sao vận tải đơn đối với thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ khai thác.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 70a Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; điểm c khoản 3 Điều 27 Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

8. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 8: Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) (1.004803).

(2) Thủ tục hành chính 9: Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) (1.004915).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 16 ngày xuống 12 ngày.

- Bãi bỏ nội dung “gửi kèm theo bản sao xác nhận của cơ sở” và “gửi các tài liệu đính kèm theo thuyết minh” tại Mục 2, Mục 4 Mẫu số 7 Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, chỉ cần gửi danh mục tài liệu. Hồ sơ, tài liệu chi tiết minh chứng: Đoàn đánh giá kiểm tra, đối chiếu trực tiếp tại cơ sở.

- Bãi bỏ đối tượng phải thực hiện thủ tục hành chính cấp lại trong trường hợp Giấy chứng nhận đã được cấp bị mất, rách nát, hư hỏng. Theo đó, bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 28; Mục 2, Mục 4, Mẫu số 7 ban hành kèm theo Phụ lục I Nghị định 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

9. Thủ tục hành chính 10: Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (1.004683)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 30 ngày xuống 20 ngày.

- Đề nghị bỏ khoản 3, Điều 32 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; điểm c khoản 3, Điều 27 Luật Thủy sản. Giao nhiệm vụ kiểm tra trong quá trình cơ sở thực hiện khảo nghiệm cho địa phương nơi thực hiện khảo nghiệm; nhằm giảm chi phí; tăng cường phân cấp cho địa phương.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa Điều 38, Luật Thủy sản.

- Sửa đổi Điều 31, Điều 34 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Bãi bỏ khoản 3, Điều 32 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Sửa đổi mục 6 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

10. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 11: Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) (1.003821).

(2) Thủ tục hành chính 12: Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) (1.004918).

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian thực hiện từ 16 ngày xuống 14 ngày.

- Bãi bỏ đối tượng phải thực hiện thủ tục hành chính cấp lại trong trường hợp Giấy chứng nhận đã được cấp bị mất, rách nát, hư hỏng. Theo đó, bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm c khoản 3; điểm a, b khoản 4 Điều 21 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Sửa đổi điểm a, khoản 1, Điều 20, Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

11. Thủ tục hành chính 13: Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản (1.004943)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 25 ngày xuống 16 ngày;
- Bãi bỏ quy định Cục Thủy sản và Kiểm ngư tổ chức kiểm tra hoạt động khảo nghiệm giống thủy sản trong quá trình xử lý thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 38 Luật Thủy sản.
- Bãi bỏ khoản 6 Điều 26 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
- Sửa đổi, bổ sung Điều 26 và Điều 34 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
- Sửa đổi mục 6 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

12. Thủ tục hành chính 14: Cấp giấy phép nhập khẩu giống thủy sản (2.001694)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 05 ngày xuống 04 ngày.
- Không phải nộp lại một số loại giấy tờ nếu đã được tích hợp, số hoá, tái sử dụng: Bản chính đề cương nghiên cứu được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu khoa học).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 22 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
- Lộ trình thực hiện: 2025

13. Thủ tục hành chính 15: Cấp, cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý) (1.004678)

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Gộp thủ tục “Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển” vào thủ tục “Giao khu vực biển” giúp thống nhất đầu mối thực hiện, tránh chồng chéo về thẩm quyền và trình tự xử lý giữa các cơ quan Nhà nước; giảm gánh nặng giấy tờ, tiết kiệm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân mà còn tạo điều kiện thúc đẩy phát triển ngành nuôi biển theo hướng hiệu quả, minh bạch và bền vững.

Ngoài ra, khi triển khai cơ sở dữ liệu số hóa về giao, cho thuê, khai thác khu vực biển, thông tin cấp phép sẽ được liên thông, dùng lại trong các thủ tục liên quan. Việc duy trì thủ tục cấp phép riêng là không còn phù hợp, gây trùng lặp trong quản lý và không phát huy hiệu quả của chuyển đổi số trong lĩnh vực thủy sản và biển đảo.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 37, khoản 4 Điều 37 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Lộ trình thực hiện: 2025.

14. Thủ tục hành chính 16: Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (1.004669)

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Gộp thủ tục “Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển” vào thủ tục “Giao khu vực biển” giúp thống nhất đầu mối thực hiện, tránh chồng chéo về thẩm quyền và trình tự xử lý giữa các cơ quan Nhà nước; giảm gánh nặng giấy tờ, tiết kiệm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân mà còn tạo điều kiện thúc đẩy phát triển ngành nuôi biển theo hướng hiệu quả, minh bạch và bền vững.

Ngoài ra, khi triển khai cơ sở dữ liệu số hóa về giao, cho thuê, khai thác khu vực biển, thông tin cấp phép sẽ được liên thông, dùng lại trong các thủ tục liên quan. Việc duy trì thủ tục cấp phép riêng là không còn phù hợp, gây trùng lặp trong quản lý và không phát huy hiệu quả của chuyển đổi số trong lĩnh vực thủy sản và biển đảo.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 37; khoản 1 Điều 38 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

15. Thủ tục hành chính 17: Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu) (1.004913)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh sẽ không thực hiện kiểm tra thực tế tại cơ sở trong quá trình thực hiện cấp giấy chứng nhận.

- Giảm thời gian từ 10 ngày làm việc xuống 07 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 35 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

16. Thủ tục hành chính 18: Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (theo yêu cầu) (1.004692)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Chuyển thẩm quyền Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực từ Cơ quan quản lý thủy sản địa phương xuống Chủ tịch UBND cấp xã.

- Rút ngắn thời gian xử lý: từ 07 ngày làm việc xuống 05 ngày làm việc.

- Bổ sung cơ chế tiếp nhận và xử lý hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia.

- Bãi bỏ đối tượng thực hiện TTHC đối với trường hợp xin cấp giấy phép do bị mất, bị hỏng. Theo đó, bãi bỏ yêu cầu nộp: “Bản chính giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực đã được cấp (trừ trường hợp bị mất)” đối với Cấp lại giấy xác nhận.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 36 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

17. Thủ tục hành chính 19: Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý) (1.004684)

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Gộp thủ tục “Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển” vào thủ tục “Giao khu vực biển” giúp thống nhất đầu mối thực hiện, tránh chồng chéo về thẩm quyền và trình tự xử lý giữa các cơ quan Nhà nước; giảm gánh nặng giấy tờ, tiết kiệm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân mà còn tạo điều kiện thúc đẩy phát triển ngành nuôi biển theo hướng hiệu quả, minh bạch và bền vững.

Ngoài ra, khi triển khai cơ sở dữ liệu số hóa về giao, cho thuê, khai thác khu vực biển, thông tin cấp phép sẽ được liên thông, dùng lại trong các thủ tục liên quan. Việc duy trì thủ tục cấp phép riêng là không còn phù hợp, gây trùng lặp trong quản lý và không phát huy hiệu quả của chuyển đổi số trong lĩnh vực thủy sản và biển đảo.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 37 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

18. Thủ tục hành chính 20: Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên - 1.004923)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp thông tin về tổ chức cộng đồng, gộp chung vào đơn đề nghị: Giảm từ 5 thành phần hồ sơ xuống còn 4 thành phần hồ sơ.

- Giảm thời gian thẩm định hồ sơ từ 63 ngày xuống còn 43 ngày.

b) Kiến nghị thực hiện

- Sửa khoản 1, 2, 3 Điều 5 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

19. Thủ tục hành chính 21: Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn 2 xã trở lên - 1.004921)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp thông tin về tổ chức cộng đồng, gộp chung vào đơn đề nghị: Giảm từ 5 thành phần hồ sơ xuống còn 4 thành phần hồ sơ.

- Giảm thời gian thẩm định hồ sơ từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực hiện

- Sửa khoản 4, khoản 5 Điều 5 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

20. Thủ tục hành chính 22: Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (1.004697)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Rút ngắn thời gian triển khai thực hiện từ 10 ngày xuống còn 05 ngày.

- Bổ sung cơ chế “tự kê khai trực tuyến có xác nhận” kèm hồ sơ chứng minh để cấp lại nhanh - thay vì kiểm tra lại như Thủ tục hành chính cấp mới.

- Bãi bỏ đối tượng thực hiện thủ tục hành chính đối với trường hợp xin cấp giấy phép do bị mất, bị hỏng.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 54 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

21. Thủ tục hành chính 23: Công bố mở cảng cá loại 2 (1.004694)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian thực hiện từ 06 ngày làm việc còn 05 ngày làm việc.

- Cắt giảm thủ tục hành chính lặp lại tại Bộ (ví dụ: không cần thẩm định lại nếu địa phương đã thực hiện khảo sát, đánh giá theo mẫu hướng dẫn của Bộ).

- Bãi bỏ hoặc thay thế mẫu hồ sơ cũ bằng biểu mẫu điện tử thống nhất toàn quốc, thực hiện trên hệ thống dịch vụ công.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 32 Điều 1 Nghị định 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

22. Thủ tục hành chính 24: Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (1.004359)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ yêu cầu phải nộp thành phần hồ sơ là “Bản chụp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định phải đăng kiểm”.

- Bãi bỏ “Bản chụp văn bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định phải có văn bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá” trong trường hợp tra cứu được trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu nghề cá Quốc gia.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp: Bản chính giấy phép khai thác thủy sản đã được cấp, trong trường hợp thay đổi thông tin trong giấy phép.

- Bãi bỏ đối tượng thực hiện thủ tục hành chính đối với trường hợp xin

cấp giấy phép do bị mất, bị hỏng.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 25 Luật Thủy sản.
- Sửa đổi, bổ sung Điều 45 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

23. Thủ tục hành chính 25: Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá. (1.004056)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Chính sách nguồn vốn đã kết thúc, không còn ngân sách để hỗ trợ, tránh duy trì một Thủ tục hành chính “trên giấy” gây phiền hà, đảm bảo đúng chủ trương cắt giảm TTHC của Chính phủ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 4a Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.
- Lộ trình thực hiện: 2025.

24. Thủ tục hành chính 26: Công bố mở cảng cá loại 3 (1.004478)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 06 ngày làm việc còn 05 ngày làm việc
- Bãi bỏ hoặc thay thế mẫu hồ sơ cũ bằng biểu mẫu điện tử thống nhất toàn quốc, thực hiện trên hệ thống dịch vụ công.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 32 Điều 1 Nghị định 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

25. Thủ tục hành chính 27: Xóa đăng ký tàu cá (1.003681)

a) Nội dung đơn giản hóa

Quy định cụ thể xóa đăng ký tàu cá đối với những trường hợp tàu cá Việt Nam vi phạm quy định về quản lý thủy sản của nước ngoài và đã bị nước ngoài xử lý bằng những hình thức như: bắt giữ, tịch thu, đánh chìm...

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 72 Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

26. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 28: Cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (để trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học) (1.004794)

a) Nội dung đơn giản hóa

Giảm thời gian thực hiện từ 05 ngày xuống 04 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 30 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(2) Thủ tục hành chính 29: Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển (1.004344)

a) Nội dung đơn giản hóa

Rút ngắn thời gian triển khai thực hiện từ 03 ngày xuống còn 02 ngày.

b) Kiến nghị thực hiện

- Sửa khoản 30 Điều 1, Nghị định 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(3) Thủ tục hành chính 30: Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (1.003956)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian thực hiện thẩm định, kiểm tra thực tế từ 30 ngày xuống còn 10 ngày.

b) Kiến nghị thực hiện

- Sửa đổi khoản 1, 2, 3 Điều 5 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

XIII. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

1. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 1: Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký chính thức (2.001335).

(2) Thủ tục hành chính 2: Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký bổ sung (2.001328).

(3) Thủ tục hành chính 3: Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (2.001323).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) giấy phép thành lập công ty, chi nhánh công ty hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (đối với nhà sản xuất nước ngoài đăng ký lần đầu)”; “Bản sao chụp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (đối với tổ chức, cá nhân trong nước được ủy quyền đứng tên đăng ký lần đầu)”.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (1), (2) từ 33 ngày làm việc xuống còn 27 ngày làm việc.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (3) từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

- Bãi bỏ đối tượng phải thực hiện thủ tục hành chính ‘Cấp lại’ trong trường hợp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật bị mất, rách nát hoặc hư hỏng.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 56, khoản 3 Điều 57 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 12 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

2. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 4: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (1.002947).

(2) Thủ tục hành chính 5: Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (1.002510).

(3) Thủ tục hành chính 6: Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp mất, sai sót, hư hỏng (2.001432).

(4) Thủ tục hành chính 7: Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp đổi tên thương phẩm, thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký (2.001429).

(5) Thủ tục hành chính 8: Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp thay đổi nhà sản xuất (1.003394).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp mất, sai sót, hư hỏng (2.001432).

Lý do: Kết quả thủ tục Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã được số hoá và công khai trên “Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính bộ nông nghiệp và môi trường”, việc nhận kết quả số hóa này giúp tổ chức, cá nhân lưu trữ, truy cập dễ dàng trên các thiết bị điện tử và không phải đến trực tiếp cơ quan hành chính, tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí đi lại. Do vậy, khi bị hư hỏng, thất lạc hoặc bị mất hoàn toàn có thể sử dụng file số hoá đã được cấp mà không cần thực hiện thủ tục hành chính này.

- Bãi bỏ một số thành phần hồ sơ gồm: Bản sao chụp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật; Báo cáo tổng hợp kết quả khảo nghiệm; Nhận thuốc bảo vệ thực vật đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật; Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới (trường hợp tên tổ chức, cá nhân đăng ký thay đổi).

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính như sau:

+ Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (4), (7) từ 180 ngày làm việc xuống còn 120 ngày làm việc.

+ Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (5), (6) từ 12 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 51; điểm c khoản 2 Điều 52 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 51; điểm b khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 13, điểm d khoản 2 Điều 16 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 13; điểm a khoản 3 Điều 16 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

3. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 9: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (2.001427).

(2) Thủ tục hành chính 10: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (1.002560).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo mẫu quy định tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư này; Bản sao chụp giấy tờ chứng minh cơ sở sản xuất đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền về môi trường cấp”.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật”.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận về trình độ chuyên môn, giấy chứng nhận bồi dưỡng, tập huấn kiến thức về thuốc bảo vệ thực vật của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 61 và Điều 63 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật”; “Giấy chứng nhận sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật”.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao chứng thực/ Bản sao chụp Giấy chứng nhận hoặc các tài liệu liên quan đến việc công nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 9001:2008 hoặc tương đương”.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (9), (10) từ 65 ngày làm việc xuống còn 55 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 65 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 30 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

4. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 11: Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.004546).

(2) Thủ tục hành chính 12: Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.004524).

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính này.

Lý do: Biện pháp xử lý thường sử dụng hơi độc (xông hơi khử trùng) hoặc nhiệt độ cao (nhiệt nóng hoặc hơi nước nóng), hoặc bức xạ... để diệt trừ các sinh vật gây hại. Do vậy, để đảm bảo hiệu quả của việc xử lý kiểm dịch thực vật cũng như đảm bảo an toàn cho người trực tiếp xử lý và môi trường thì người trực tiếp xử lý phải nắm vững quy trình xử lý, thành thạo các thao tác xử lý, thành thạo quy định về an toàn và nắm vững các kỹ năng thao tác xử lý sự cố trong quá trình xử lý kiểm dịch thực vật. Chính vì vậy, điểm b khoản 2 Điều 37 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật đã quy định “Người trực tiếp thực hiện xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải được tập huấn, được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương kiểm tra trình độ chuyên môn, tay nghề và cấp thẻ hành nghề; bảo đảm sức khỏe theo quy định”. Tuy nhiên, trong thời đại số hóa hiện nay, danh sách những người trực tiếp hành nghề xử lý đáp ứng yêu cầu, đã được tập huấn, kiểm tra trình độ chuyên môn tay nghề dễ dàng được cập nhật và tra cứu trên nền tảng số. Do vậy, việc xuất trình thẻ để kiểm tra khi thực hiện xử lý (nếu cần) là không cần thiết. Chính vì vậy, để tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho người thực hiện xử lý, đơn giản hóa Thủ tục hành chính, cần thiết bỏ quy định “Người trực tiếp thực hiện xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải được cấp thẻ hành nghề xử lý”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 37 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;

- Bãi bỏ Điều 8, Điều 9 Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT ngày

06/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 quy định về trình tự, Thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

5. Thủ tục hành chính 13: Cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam (2.001673)

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Hợp đồng thương mại, trừ trường hợp nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế”; “Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư của thương nhân”

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;

- Bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư số 43/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung về xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng, giống vật nuôi, nguồn gen cây trồng; nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật và nhập khẩu vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam.

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

6. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 14: Cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.002417).

(2) Thủ tục hành chính 15: Cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.004579).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận sức khỏe theo quy định”; “Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật”.

- Tích hợp 02 thủ tục hành chính này thành một thủ tục hành chính và bãi bỏ nội dung “Hồ sơ kèm theo” tại đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

- Bãi bỏ đối tượng phải thực hiện thủ tục “Cấp lại” trong trường hợp giấy chứng nhận hành nghề đã được cấp bị mất, hư hỏng.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 38; khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Bãi bỏ điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 5; điểm c, điểm d, điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 5, Điều 6 Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

- Thay thế Phụ lục II, III ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT)

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

7. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 16: Cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (3.000104).

(2) Thủ tục hành chính 17: Gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (1.007924).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (trường hợp thay đổi, bổ sung thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký).”

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy hoặc Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

8. Nhóm Thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 18: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (1.007931).

(2) Thủ tục hành chính 19: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (1.007932).

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính này.

Lý do: Việc chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm gánh nặng cho người dân và doanh nghiệp, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước thông qua giám sát thực chất, phù hợp với định hướng cải cách thể chế và pháp luật hiện hành. Theo đó, chất lượng phân bón đã được kiểm soát trong khâu sản xuất; trách nhiệm, nghĩa vụ của người buôn bán phân bón đã quy định rõ để giám sát thực hiện. Vì vậy, việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón là không cần thiết.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 9, khoản 3 Điều 85 Luật Trồng trọt.

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 13, Điều 15, điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Sửa đổi khoản 3 Điều 13, Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

9. Nhóm Thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 20: Đăng ký bảo hộ giống cây trồng (1.012065).

(2) Thủ tục hành chính 21: Sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng (1.012066).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Đối với thủ tục “Đăng ký bảo hộ giống cây trồng”: Thống nhất về đặt tên giống cây trồng theo hướng mỗi giống cây trồng chỉ được sử dụng một tên

duy nhất; cá nhân sẽ xác định được rõ tên giống khi đăng ký lưu hành theo quy định của Luật Trồng trọt và tên giống khi đăng ký Bảo hộ giống cây trồng; chấm dứt tình trạng tên giống cây trồng được chấp nhận khi lưu hành nhưng lại không được chấp nhận tên khi đăng ký bảo hộ giống cây trồng.

- Đối với thủ tục “Sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng”: cắt giảm thời gian giải quyết từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 Luật Trồng trọt

- Sửa đổi khoản 3 Điều 7 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

10. Thủ tục hành chính 22: Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch (2.002339)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ đối tượng thực hiện thủ tục hành chính này trong trường hợp giấy chứng nhận đã cấp bị hư hỏng.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm đã cấp.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Nghị định 103/2020/NĐ-CP ngày 04/9/2020 của Chính phủ quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh Châu Âu (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

11. Thủ tục hành chính 23: Cấp, cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng (1.007997)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ đối tượng thực hiện việc “cấp lại” trong trường hợp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng bị mất, hư hỏng, rách nát.

- Kéo dài thời hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng hằng năm là 20 năm, giống cây trồng lâu năm có thời hạn là 25 năm.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 15 Luật Trồng trọt.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

12. Thủ tục hành chính 24: Cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng (bao gồm cả cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) (1.007996)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản photo Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng” quy định tại Văn bản đề nghị cấp lại.

- Bãi bỏ thông tin kê khai “6. Văn bản kèm theo (đối với trường hợp cấp lại do thay đổi thông tin ghi trong Quyết định)” và “5. Văn bản kèm theo” tại Văn bản đề nghị cấp lại và Văn bản đề nghị gia hạn.

- Bãi bỏ đối tượng thực hiện việc “cấp lại” trong trường hợp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng bị mất, hư hỏng, rách nát.

- Mẫu hoá thành phần hồ sơ “Văn bản đề nghị Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng” tại Phụ lục.

- Kéo dài thời hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng hằng năm là 20 năm, giống cây trồng lâu năm có thời hạn là 25 năm.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 15 Luật Trồng trọt.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5; Mẫu số 01.CN, Mẫu số 03.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

13. Thủ tục hành chính 25: Tự công bố lưu hành giống cây trồng (1.007992)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản công bố các thông tin về giống cây trồng”, tích hợp nội dung về “Thông tin giống cây trồng” vào “Bản tự công bố lưu hành”.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp các thành phần hồ sơ kèm theo Bản tự công bố lưu hành giống cây trồng gồm: Kết quả giá trị canh tác, giá trị sử dụng đạt tiêu

chuẩn quốc gia đối với loài cây trồng tự công bố lưu hành; trường hợp không có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; Quy trình sản xuất do tổ chức, cá nhân tự công bố lưu hành giống cây trồng biên soạn. Theo đó, tích hợp một số nội dung cần thiết vào thành phần hồ sơ “Quy trình canh tác của giống do tổ chức, cá nhân tự công bố lưu hành giống cây trồng biên soạn”, loại bỏ các thông tin trùng lặp, không cần thiết.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 6, Mẫu số 02.CN, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

14. Thủ tục hành chính 26: Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (1.012003)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Chứng từ nộp phí, lệ phí”.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 113 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

15. Thủ tục hành chính 27: Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (1.012004)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng trong trường hợp có sự thay đổi thông tin của tổ chức. Theo đó, cung cấp thông tin liên quan trong Tờ khai yêu cầu cấp lại.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Chứng từ nộp phí, lệ phí”.

- Bãi bỏ đối tượng thực hiện thủ tục hành chính này trong trường hợp Giấy

chứng nhận bị mất, bị hỏng.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 20 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 113; Mẫu số 11 tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

16. Thủ tục hành chính 28: Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (1.012001)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Không yêu cầu nộp “Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học chuyên ngành trồng trọt, nông học hoặc ngành có liên quan về giống cây trồng” trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tra cứu thông tin về văn bằng tốt nghiệp từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bằng được Bộ Giáo dục và Đào tạo kết nối, chia sẻ phục vụ công tác thẩm định hồ sơ đề nghị cấp thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Chứng từ nộp phí, lệ phí”.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 112 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

17. Thủ tục hành chính 29: Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (1.012002)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Chứng từ nộp phí, lệ phí”.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 20 ngày làm việc

xuống còn 15 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 112 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

18. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 30: Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.012000)

(2) Thủ tục hành chính 31: Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.011999)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 60 ngày làm việc xuống còn 30 ngày làm việc.

- Mẫu hoá “Đơn yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận/Thẻ tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 4 Điều 112 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

19. Thủ tục hành chính 32: Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật (1.003971)

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bảo sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 4 Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

20. Thủ tục hành chính 33: Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón (1.007929)

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu đối với trường hợp: “Phân bón tạm nhập, tái xuất hoặc phân bón quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam; phân bón gửi kho ngoại quan; phân bón nhập khẩu vào khu chế xuất.”

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm h khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

21. Thủ tục hành chính 34: Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện (1.012849).

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Quy định chưa phù hợp với thực tiễn và đặc điểm sử dụng đất chuyên trồng lúa: Việc bóc tách và sử dụng tầng đất mặt có ý nghĩa bảo vệ tài nguyên đất, nhưng trong thực tiễn triển khai tại nhiều địa phương, đặc biệt là vùng trũng, ngập nước, đất đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng, quy định này rất khó áp dụng đồng loạt; triển khai chưa đi kèm với các chính sách hỗ trợ kỹ thuật cụ thể (như hướng dẫn về thiết bị, công nghệ bóc tách, lưu trữ, sử dụng đất mặt) và nguồn lực tài chính tương ứng (hỗ trợ chi phí cho hộ dân, tổ chức thực hiện), tạo ra nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện. Lượng đất phải bóc tách lớn, kéo theo chi phí hàng trăm triệu đến hàng tỷ đồng rất tốn kém. Các thiết bị được sử dụng bóc tách chưa chuyên biệt, chi phí cao (Thiết bị hiện không được thiết kế chuyên biệt cho bóc tách tầng đất mặt nông nghiệp, dẫn đến việc dễ làm xáo trộn cấu trúc đất, mất hệ thống vi sinh vật trong đất); việc kiểm soát độ sâu bóc tách thủ công nên không bảo đảm đúng chuẩn; chi phí thuê máy móc cao, đặc biệt đối với hộ cá thể và các vùng hẻo lánh không có dịch vụ cơ giới nông nghiệp. Sử dụng đất mặt sau bóc tách không hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp: Không có mặt bằng chứa đất mặt; trong đa số trường hợp, không có nơi tiếp nhận sử dụng đất mặt rõ ràng sau bóc tách. Phần lớn khối lượng đất bị đổ bỏ tạm thời tại khu vực ven công trình, không được chuyển đi nơi khác hoặc sử dụng cho mục đích nông nghiệp thực tế. Các phương án sử dụng đất mặt (như cải tạo đất bạc màu, phục hồi đất nương rẫy) chỉ mang tính hình thức trong hồ sơ, còn thực tế rất khó khăn khi triển khai thực hiện phương án.

Ngoài ra, quy định chưa phù hợp với định hướng cải cách thủ tục hành

chính và tạo thuận lợi cho đầu tư: Bắt buộc bóc tách tầng đất mặt trình cơ quan có thẩm quyền để ra văn bản chấp thuận làm gia tăng thủ tục và kéo dài quy trình hành chính (lập phương án sử dụng tầng đất mặt; đơn đề nghị thẩm định; tổ chức thẩm định; ban hành văn bản chấp thuận), kéo dài thời gian chuẩn bị đầu tư (tối thiểu 20 ngày), ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án và khả năng thu hút đầu tư tại địa phương.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 10 Điều 9, Điều 57 Luật Trồng trọt.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

22. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 35 - 36: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004363); Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004346)

a) Nội dung đơn giản hóa

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 90 ngày làm việc xuống còn 39 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 65 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 35 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

(2) Thủ tục hành chính 37: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu (1.004038)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc đối với trường hợp thực hiện đồng thời thủ tục hành chính kiểm dịch thực vật nhập khẩu và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật

An toàn thực phẩm.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(3) Thủ tục hành chính 38: Kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu (1.007930)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 12 ngày làm việc còn 10 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 21 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(4) Thủ tục hành chính 39-42: Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012067); Phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012069); Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức cá nhân (1.012057); Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012061)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính “Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng” từ 90 ngày làm việc xuống còn 60 ngày làm việc.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính “Phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng” từ 12 ngày làm việc xuống còn 02 ngày làm việc.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính “Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức cá nhân” từ 42 ngày làm việc xuống còn 32 ngày làm việc.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính “Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng” từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm c khoản 2; điểm b khoản 3 Điều 13; khoản 2 Điều 19 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(5) Thủ tục hành chính 43: Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012058)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 24 ngày làm việc xuống còn 12 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 16 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(6) Thủ tục hành chính 44: Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính (1.008003)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày làm việc xuống còn 25 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 9 Điều 9 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

(7) Thủ tục hành chính 45: Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012074)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 24 ngày làm việc xuống còn 12 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

Phần II

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A. ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH THUỘC CÁC NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN CỦA LUẬT ĐẦU TƯ

I. KINH DOANH THỦY SẢN

1. Điều kiện đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

- Bãi bỏ điều kiện: cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

- Bãi bỏ điều kiện: Nơi chứa bùn thải phù hợp

- Bãi bỏ điều kiện: Có biển báo chỉ dẫn từng khu và đáp ứng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 34 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Bãi bỏ điều kiện: Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải đảm bảo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp;

- Bãi bỏ điều kiện: Cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

b) Kiến nghị thực thi

Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 34 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Điều kiện đối với Cơ sở nuôi trồng thủy sản dùng làm cảnh, giải trí, mỹ nghệ, mỹ phẩm.

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

- Bãi bỏ điều kiện: Cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

- Bãi bỏ điều kiện: Nơi chứa bùn thải phù hợp.

- Bãi bỏ điều kiện: Có biển báo chỉ dẫn từng khu và đáp ứng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 34 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Bãi bỏ điều kiện: Khung lồng, phao, lưới, đăng quăng phải làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi và không để thủy sản nuôi sống thoát ra môi trường.

- Bãi bỏ điều kiện: Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải đảm bảo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

- Bãi bỏ điều kiện: Trang thiết bị sử dụng trong nuôi trồng thủy sản phải làm bằng vật liệu dễ làm vệ sinh, không gây độc đối với thủy sản nuôi, không gây ô nhiễm môi trường.

b) Kiến nghị thực thi

Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 34 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

II. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỊCH VỤ KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN THỦY SẢN, THỨC ĂN CHĂN NUÔI; NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỊCH VỤ THỬ NGHIỆM, KHẢO NGHIỆM CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT, CHẤT XỬ LÝ CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, CHĂN NUÔI (KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN)

1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Khu chứa trang thiết bị, nguyên vật liệu bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

- Bãi bỏ điều kiện: Bờ ao (đầm/hầm), bể làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi, không rò rỉ nước.

- Bãi bỏ điều kiện: Nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết và tách biệt với khu vực nuôi, không làm ảnh hưởng đến môi trường.

- Bãi bỏ điều kiện: Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

- Bãi bỏ điều kiện: cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

- Bãi bỏ điều kiện: Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh phải có hệ thống xử lý nước cấp, nước thải riêng biệt.

- Bãi bỏ điều kiện: Nơi chứa bùn thải phù hợp; có biển báo chỉ dẫn từng khu.

- Bãi bỏ điều kiện: Khung lồng, phao, lưới, đăng quảng phải làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi và không để thủy sản nuôi sống thoát ra môi trường.

- Bãi bỏ điều kiện: Có thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy

- Bãi bỏ điều kiện: Nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết, không làm ảnh hưởng đến môi trường.

- Bãi bỏ điều kiện: Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải đảm bảo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

- Bãi bỏ điều kiện: Cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

2. Kiến nghị thực thi

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 31 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

3. Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

III. KINH DOANH ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật tối thiểu theo quy định tại Mục 4 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Bãi bỏ điều kiện: Có bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật tối thiểu theo quy định tại Mục 5 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Bãi bỏ điều kiện: Có bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật tối thiểu theo quy định tại Mục 6 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Bãi bỏ điều kiện: Có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu cá được đóng mới, cải hoán.

- Bãi bỏ điều kiện: Có bộ phận giám sát, quản lý chất lượng để bảo đảm sản phẩm đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

- Bãi bỏ điều kiện: Có nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh.

2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 1 Điều 63 Luật Thủy sản.

- Bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 63 Luật Thủy sản.

- Bãi bỏ khoản 2 các Điều 51, 52, 53 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

3. Lộ trình thực hiện: Năm 2025-2026.

IV. ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

1. Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Có chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.

2. Kiến nghị thực thi

Sửa đổi khoản 28 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

3. Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

V. NUÔI, TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT, ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC CÁC PHỤ LỤC CỦA CÔNG ƯỚC CITES VÀ DANH MỤC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG, THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có phương án nuôi (đối với động vật).
- Bãi bỏ điều kiện: Cơ sở trồng phù hợp với đặc tính của loài (đối với thực vật).
- Bãi bỏ điều kiện: Có phương án trồng (đối với thực vật).
- Bãi bỏ điều kiện: Lập sổ theo dõi nuôi, trồng (đối với thực vật).

2. Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm d khoản 1, điểm b, c khoản 2 Điều 15 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật.

- Bãi bỏ khoản 3 Điều 15 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật (được sửa đổi bởi khoản 9 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp).

3. Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

VI. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT ĐẦU TƯ NĂM 2020: NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi vật nuôi.
- Bãi bỏ điều kiện: Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ đưa động vật rừng thông thường về cơ sở nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi thông báo cho cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ khoản 3 Điều 11 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

3. Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

VII. XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TÁI XUẤT KHẨU, QUÁ CẢNH VÀ NHẬP NỘI TỪ BIỂN MẪU VẬT TỰ NHIÊN CỦA CÁC LOÀI THUỘC CÁC PHỤ LỤC CỦA CÔNG ƯỚC CITES VÀ DANH MỤC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG, THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Gửi bản sao Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu tới cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt nam 15 ngày làm việc trước khi làm thủ tục quá cảnh.

- Bãi bỏ điều kiện: Trong quá trình vận chuyển phải đảm bảo an toàn cho người, động vật quá cảnh; đảm bảo các điều kiện chăm sóc, đối xử nhân đạo với động vật.

2. Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 21 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

3. Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

VIII. XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TÁI XUẤT KHẨU MẪU VẬT NUÔI SINH SẢN, NUÔI SINH TRƯỞNG, TRỒNG CÂY NHÂN TẠO CỦA CÁC LOÀI THUỘC CÁC PHỤ LỤC CỦA CÔNG ƯỚC CITES VÀ DANH MỤC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG, THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Mẫu vật động vật xuất khẩu từ thế hệ F2 trở về sau được sinh sản tại cơ sở nuôi đã được cấp mã số.

- Bãi bỏ điều kiện: Mẫu vật thực vật xuất khẩu từ cơ sở trồng đã được cấp mã số.

2. Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm b khoản 1, điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (được sửa đổi bởi khoản 12, khoản 13 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp).

3. Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

IX. CHẾ BIẾN, KINH DOANH, VẬN CHUYỂN, QUẢNG CÁO, TRƯNG BÀY, CẤT GIỮ MẪU VẬT CỦA CÁC LOÀI THỰC VẬT, ĐỘNG VẬT THUỘC CÁC PHỤ LỤC CỦA CÔNG ƯỚC CITES VÀ DANH MỤC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG, THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có Sổ theo dõi hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục 14 Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Bãi bỏ điều kiện: Có giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật khi vận chuyển mẫu vật ra địa bàn ngoài tỉnh theo quy định của pháp luật về thú ý và bảo vệ thực vật.

2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 29 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 30 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

3. Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

X. KINH DOANH THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT (ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT)

1. Điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có hệ thống xử lý chất thải rắn, khí thải, nước thải phải đáp ứng quy định pháp luật và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; QCVN 19:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 07:2009/BTNMT về ngưỡng chất thải nguy hại và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp.

- Bãi bỏ điều kiện: Có phòng thử nghiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm đã được đăng ký, chỉ định theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, chất lượng sản phẩm hàng hóa. Trường hợp không có phòng thử nghiệm thì phải có hợp đồng kiểm tra chất lượng với phòng thử nghiệm đã được đăng ký, chỉ định theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, chất lượng sản phẩm hàng hóa đối với mỗi lô sản phẩm xuất xưởng.

- Bãi bỏ điều kiện: Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải có hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương do các tổ chức chứng nhận đã được đăng ký theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp cấp.

- Đơn giản hóa điều kiện: bổ sung cụm từ “cụm công nghiệp” vào điều kiện “Cơ sở sản xuất thuốc có địa điểm, nhà xưởng, kho bảo quản thuốc bảo vệ thực vật phải được bố trí trong khu công nghiệp và đảm bảo yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5507:2002 Hóa chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm c, điểm d khoản 1 Điều 61 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

- Bãi bỏ khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 3 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp).

- Sửa đổi khoản 2 Điều 3 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm (được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp).

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

2. Điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

a) Nội dung đơn giản hóa

- Đơn giản hóa điều kiện: “Chủ cơ sở buôn bán thuốc”.

- Đơn giản hóa điều kiện: khi xây dựng phải cách nguồn nước (sông, hồ, kênh, rạch, giếng nước) tối thiểu 20 m.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 63 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

- Sửa đổi khoản 2 Điều 4 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản;

thực phẩm (được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp).

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

XI. KINH DOANH DỊCH VỤ XỬ LÝ VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT (ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ XỬ LÝ VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT)

1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Bãi bỏ điều kiện: Người trực tiếp thực hiện xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật có Thẻ hành nghề do Cục Bảo vệ thực vật cấp.

2. Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 37 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

- Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 37 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

- Sửa đổi khoản 1 Điều 5 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm (được sửa đổi bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp).

3. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

XII. KINH DOANH DỊCH VỤ BẢO VỆ THỰC VẬT (ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ BẢO VỆ THỰC VẬT)

1. Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Được sự đồng ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân này có địa chỉ giao dịch hợp pháp.

2. Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 23 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

3. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

XIII. KINH DOANH PHÂN BÓN

1. Điều kiện sản xuất phân bón

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài.
- Bãi bỏ điều kiện: có nhà xưởng kết cấu vững chắc.
- Bãi bỏ điều kiện: Có phòng thử nghiệm hoặc có hợp đồng với tổ chức thử nghiệm được chỉ định để đánh giá các chỉ tiêu chất lượng phân bón do mình sản xuất; Có phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO 17025 hoặc có hợp đồng với tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trừ các cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón.
- Bãi bỏ điều kiện: Có hệ thống quản lý chất lượng phù hợp và được cập nhật với tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế ban hành về quản lý chất lượng.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm c, điểm d khoản 2 Điều 41 Luật Trồng trọt.
- Sửa đổi khoản 1 Điều 12 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.
- Bãi bỏ khoản 3, khoản 4 Điều 12 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

2. Điều kiện buôn bán phân bón

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ truy xuất nguồn gốc phân bón theo quy định.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 42 Luật Trồng trọt.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

XIV. KINH DOANH DỊCH VỤ KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN

1. Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm phải có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học và phải

tham gia tập huấn khảo nghiệm phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 40 Luật Trồng trọt.

3. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

XV. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT ĐẦU TƯ NĂM 2020: KINH DOANH THỨC ĂN THỦY SẢN, THỨC ĂN CHĂN NUÔI

1. Điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Có phòng thử nghiệm hoặc có thuê phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ khoản 2 Điều 27 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thủy sản.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm k khoản 1 Điều 38 Luật Chăn nuôi.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026..

3. Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm k khoản 1 Điều 38 Luật Chăn nuôi.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026..

4. Yêu cầu đối với thức ăn chăn nuôi thương mại trước khi lưu thông trên thị trường

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Bãi bỏ điều kiện: Nhân hoặc tài liệu kèm theo thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Chăn nuôi.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ khoản 1, khoản 5 Điều 32 Luật Chăn nuôi.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

XVI. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỊCH VỤ KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN THỦY SẢN, THỨC ĂN CHĂN NUÔI (KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI)

1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi;

- Bãi bỏ điều kiện: đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi.

- Bãi bỏ điều kiện: Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

- Bãi bỏ điều kiện: Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Bãi bỏ điều kiện: Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

- Bãi bỏ điều kiện: Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc.

- Bãi bỏ điều kiện: lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi.

- Bãi bỏ điều kiện: Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại.

- Bãi bỏ điều kiện: Tổ chức, cá nhân chăn nuôi trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

2. Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm a khoản 3 Điều 37 Luật Chăn nuôi.

3. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

XVII. KINH DOANH THỨC ĂN THỦY SẢN, THỨC ĂN CHĂN NUÔI; KINH DOANH CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT, CHẤT XỬ LÝ CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, CHĂN NUÔI

1. Quản lý cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

- Bãi bỏ điều kiện: Thiết bị, dụng cụ đo lường để giám sát chất lượng, bảo đảm độ chính xác theo quy định của pháp luật về đo lường.

- Bãi bỏ điều kiện: Kho bảo quản sản phẩm xử lý chất thải, chăn nuôi cần chế độ bảo quản riêng.

- Bãi bỏ điều kiện: Kiểm soát bao bì.

- Bãi bỏ điều kiện: Kiểm soát tái chế

- Bãi bỏ điều kiện: Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

- Bãi bỏ điều kiện: Kiểm soát động vật gây hại

- Bãi bỏ điều kiện: Kiểm soát người ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.

b. Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b, d, đ khoản 1 Điều 63 Luật Chăn nuôi.

- Sửa đổi Mẫu số 08.MTCN, mẫu số 09.MTCN Phụ lục 1 kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

c. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

2. Điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Có biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại.

b) Kiến nghị thực thi

Sửa đổi điểm c khoản 18 Điều 1 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

XVIII. KINH DOANH THUỐC THÚ Y, VẮC XIN, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y

1. Điều kiện sản xuất thuốc thú y

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- Bãi bỏ điều kiện: Có giá, kế để nguyên liệu, phụ liệu, bao bì, thuốc thành phẩm.

- Bãi bỏ điều kiện: Người trực tiếp sản xuất thuốc thú y phải được tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn phù hợp.

- Bãi bỏ điều kiện: Tránh sự xâm nhập của các loại côn trùng và động vật khác.

b. Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 1, khoản 6 Điều 90 Luật Thú y.

- Sửa đổi điểm g khoản 3 Điều 12 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y.

- Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 12 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp).

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

2. Điều kiện đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- Bãi bỏ điều kiện: Có giá, kệ để nguyên liệu, phụ liệu, bao bì, thuốc thành phẩm.
- Bãi bỏ điều kiện: Người trực tiếp sản xuất thuốc thú y phải được tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn phù hợp.
- Bãi bỏ điều kiện: Tránh sự xâm nhập của các loại côn trùng và động vật khác.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 1, khoản 6 Điều 90 Luật Thú y.
- Bãi bỏ điểm c khoản 3 Điều 12 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp).
- Sửa đổi điểm g khoản 3 điều 12 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

3. Điều kiện buôn bán thuốc thú y

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- Bãi bỏ điều kiện: Có đủ quây, tủ, giá kệ để chứa, đựng và trưng bày sản phẩm phải bảo đảm chắc chắn, dễ vệ sinh và tránh được những tác động bất lợi của ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, nấm mốc, động vật gặm nhấm và côn trùng gây hại.

- Bãi bỏ điều kiện: phải có tủ lạnh, tủ mát hoặc kho lạnh.
- Bãi bỏ điều kiện: có nhiệt kế để kiểm tra điều kiện bảo quản.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 92 Luật Thú y.

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 17 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y (đã được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp).

- Sửa đổi khoản 3 Điều 17 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp).

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

4. Điều kiện nhập khẩu thuốc thú y

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- Bãi bỏ điều kiện: phải có tủ lạnh, tủ mát hoặc kho lạnh.

- Bãi bỏ điều kiện: có nhiệt kế, ẩm kế để kiểm tra điều kiện bảo quản.

- Bãi bỏ điều kiện: có máy phát điện dự phòng.

- Bãi bỏ điều kiện: Tránh sự xâm nhập của các loại côn trùng và động vật khác.

- Bãi bỏ điều kiện: Có giá, kệ để nguyên liệu, phụ liệu, bao bì, thuốc thành phẩm.

- Bãi bỏ điều kiện: có thiết bị, phương tiện để bảo đảm điều kiện bảo quản..

- Bãi bỏ điều kiện: Có quạt thông gió, hệ thống điều hòa không khí để bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn của sản phẩm .

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 92 Luật Thú y.

- Bãi bỏ điểm c khoản 3 Điều 12 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điểm b, khoản 1 Điều 2 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.)

- Sửa đổi điểm g khoản 3 Điều 12 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp).

- Sửa đổi khoản 3 Điều 17 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 2 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp).

- Sửa đổi Điều 18 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 2 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp).

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

XIX. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỊCH VỤ KỸ THUẬT VỀ THÚ Y; NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM, PHẪU THUẬT ĐỘNG VẬT; NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỊCH VỤ TIÊM PHÒNG, CHẨN ĐOÁN BỆNH, KÊ ĐƠN, CHỮA BỆNH, CHĂM SÓC SỨC KHỎE ĐỘNG VẬT

1. Điều kiện hành nghề thú y (đối với cá nhân hành nghề thú y)

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Có đạo đức nghề nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 108 Luật Thú y.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

2. Điều kiện hành nghề thú y (đối với tổ chức hành nghề thú y)

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Có đạo đức nghề nghiệp

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 108 Luật Thú y.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

3. Yêu cầu vệ sinh thú y đối với cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán, phẫu thuật động vật

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Có nơi nuôi giữ động vật trước và sau phẫu thuật.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 73 Luật Thú y.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

XX. KINH DOANH DỊCH VỤ KIỂM NGHIỆM, KHẢO NGHIỆM THUỐC THÚ Y (BAO GỒM THUỐC THÚ Y, THUỐC THÚ Y THỦY SẢN, VẮC XIN, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y, THÚ Y THỦY SẢN)

1. Điều kiện đối với cơ sở kiểm nghiệm thuốc thú y

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Các thiết bị phân tích phải bảo đảm theo đúng phương pháp kiểm nghiệm, đáp ứng yêu cầu kiểm tra chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

- Bãi bỏ điều kiện: đối với việc kiểm nghiệm các loại vắc xin có tác nhân gây bệnh có độc lực cao phải có phòng nuôi động vật bảo đảm an toàn sinh học.

- Bãi bỏ điều kiện: Có khu riêng biệt để xử lý động vật thí nghiệm được sử dụng kiểm nghiệm vắc xin, vi sinh vật.

- Bãi bỏ điều kiện: Có tủ lạnh, tủ lạnh âm sâu giữ giống vi sinh vật để phục vụ việc kiểm nghiệm.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3, khoản 4 Điều 19 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thú y.

- Sửa đổi khoản 5, khoản 6 Điều 19 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thú y (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 2 của Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp).

- Bãi bỏ khoản 6 Điều 19 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thú y (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 2 của Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp).

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Điều kiện đối với tổ chức khảo nghiệm thuốc thú y

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Người lao động có trình độ chuyên môn phù hợp và đã được tập huấn về khảo nghiệm thuốc thú y.
- Bãi bỏ điều kiện: Có hàng rào hoặc tường bao quanh bảo đảm ngăn chặn được người, động vật từ bên ngoài vào cơ sở.
- Bãi bỏ điều kiện: Có nguồn nước sạch.
- Bãi bỏ điều kiện: Khu vực chuồng nuôi, ao, bể nuôi có nơi chứa thức ăn cách biệt và được thiết kế đáp ứng yêu cầu bảo quản.
- Bãi bỏ điều kiện: Các thiết bị phân tích phải bảo đảm theo đúng phương pháp kiểm nghiệm, đáp ứng yêu cầu kiểm tra chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.
- Bãi bỏ điều kiện: đối với việc kiểm nghiệm các loại vắc xin có tác nhân gây bệnh có độc lực cao phải có phòng nuôi động vật bảo đảm an toàn sinh học.
- Bãi bỏ điều kiện: Có khu riêng biệt để xử lý động vật thí nghiệm được sử dụng kiểm nghiệm vắc xin, vi sinh vật.
- Bãi bỏ điều kiện: Có tủ lạnh, tủ lạnh âm sâu giữ giống vi sinh vật để phục vụ việc kiểm nghiệm.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3, khoản 4 Điều 19 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thú y.
- Sửa đổi khoản 5 Điều 19 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thú y (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 2 của Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp).
- Bãi bỏ khoản 6 Điều 19 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thú y (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 2 của Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp).
- Bãi bỏ điểm b, c, g khoản 1 Điều 20 Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thú y.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

XXI. KINH DOANH CHĂN NUÔI TRANG TRẠI

1. Nội dung đơn giản hóa

a) Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

b) Bãi bỏ điều kiện: Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm b, c khoản 1 Điều 55 Luật Chăn nuôi.

3. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

XXII. KINH DOANH GIẾT MỔ GIA SÚC, GIA CẦM

1. Điều kiện đầu tư kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm khi hoạt động phải đáp ứng các yêu cầu về điều kiện vệ sinh thú y, an toàn dịch bệnh động vật và bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

b) Kiến nghị thực thi

Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp).

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

XXIII. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỊCH VỤ CÁCH LY KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

1. Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ ngành nghề kinh doanh dịch vụ cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật.

2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Phụ lục IV kèm theo Luật Đầu tư năm 2020.

3. Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

XXIV. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH GIỐNG CÂY TRỒNG, GIỐNG VẬT NUÔI

1. Điều kiện của tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán giống cây trồng.

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có giống cây trồng hoặc được ủy quyền của tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được cấp Quyết định công nhận lưu hành hoặc đã tự công bố lưu hành.

- Bãi bỏ điều kiện: Tổ chức, cá nhân buôn bán giống cây trồng phải có hồ sơ bảo đảm truy xuất nguồn gốc lô giống cây trồng, gồm: Thông tin về hợp đồng, hóa đơn mua bán lô giống; hồ sơ chất lượng lô giống, nhãn phù hợp quy định tại Điều 10 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP. Đối với giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm phải có thêm thông tin về nguồn vật liệu nhân giống đã sử dụng, tiêu chuẩn công bố áp dụng, số lượng cây, thời gian giao nhận cây.

- Bãi bỏ điều kiện: Trước khi buôn bán giống cây trồng, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm gửi thông báo qua thư điện tử hoặc gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi buôn bán giống cây trồng các thông tin sau: Địa chỉ giao dịch, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện hợp pháp, điện thoại liên hệ để đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đơn giản hóa điều kiện: Bỏ cụm từ “cơ sở hạ tầng” tại điểm b khoản 1 Điều 22 Luật Trồng trọt

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 22 Luật Trồng trọt.

- Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 22 Luật Trồng trọt.

- Bãi bỏ Điều 8 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

2. Điều kiện sản xuất, mua bán con giống vật nuôi

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

- Bãi bỏ điều kiện: Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Bãi bỏ điều kiện: Cơ sở nuôi đàn giống cấp bố mẹ đối với lợn, gia cầm, đàn nhân giống, sản xuất con giống vật nuôi phải có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b, c khoản 1 Điều 55 Luật Chăn nuôi.
- Bãi bỏ điểm d khoản 2 Điều 22 Luật Chăn nuôi.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

3. Điều kiện sản xuất, mua bán tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng giống vật nuôi, dịch vụ thụ tinh nhân tạo, cấy truyền phôi giống vật nuôi

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

- Bãi bỏ điều kiện: Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Bãi bỏ điều kiện: Cơ sở nuôi đàn giống cấp bố mẹ đối với lợn, gia cầm, đàn nhân giống, sản xuất con giống vật nuôi phải có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm d khoản 2 Điều 22 Luật chăn nuôi.
- Bãi bỏ điểm b, c khoản 1 Điều 55 Luật Chăn nuôi.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

4. Tổ chức, cá nhân sở hữu đực giống để phối giống trực tiếp

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Kê khai đực giống với Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm a khoản 3 Điều 23 Luật Chăn nuôi.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

5. Tổ chức, cá nhân mua bán tinh, phôi giống vật nuôi

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Có biện pháp bảo đảm an toàn cho người, vật nuôi, môi trường xung quanh.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm c khoản 4 Điều 23 Luật Chăn nuôi.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

6. Tổ chức, cá nhân sản xuất trứng giống gia cầm

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

- Bãi bỏ điều kiện: Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Bãi bỏ điều kiện: Cơ sở nuôi đàn giống cấp bố mẹ đối với lợn, gia cầm, đàn nhân giống, sản xuất con giống vật nuôi phải có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm d khoản 2 Điều 22 Luật Chăn nuôi.

- Bãi bỏ điểm b, c khoản 1 Điều 55 Luật Chăn nuôi.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

XXV. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỊCH VỤ KHẢO NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG, GIỐNG VẬT NUÔI

1. Điều kiện cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

- Bãi bỏ điều kiện: Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Bãi bỏ điều kiện: Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 1 Điều 27 Luật Chăn nuôi.
 - Bãi bỏ điểm b, c khoản 1 Điều 55 Luật Chăn nuôi.
- c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

XXVI. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỊCH VỤ THỬ NGHIỆM, KHẢO NGHIỆM CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT, CHẤT XỬ LÝ CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, CHĂN NUÔI

1. Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Trường hợp cơ sở khảo nghiệm các sản phẩm vi sinh vật sử dụng để xử lý chất thải chăn nuôi phải có tủ lạnh, tủ lạnh âm sâu giữ giống vi sinh vật để phục vụ việc khảo nghiệm.

2. Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm d khoản 2 Điều 31 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

3. Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

XXVII. ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ VỀ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Tổ chức tư vấn lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia phải có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này và ít nhất 05 chuyên gia tư vấn đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại điểm đ, e, g và h khoản 2 Điều 23 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Chuyển điều kiện kinh doanh dịch vụ về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện thành cấp xã.

- Bãi bỏ điều kiện: Chuyên gia tư vấn chủ trì dự án kế hoạch sử dụng đất quốc gia phải đảm bảo có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành liên quan đến quản lý đất đai, có thời gian công tác trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan từ 09 năm trở lên và đáp ứng một trong các điều kiện sau: Đã chủ trì lập ít nhất 01 quy hoạch sử dụng đất quốc gia hoặc kế hoạch sử dụng đất quốc gia; đã chủ trì lập ít nhất

01 quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; đã chủ trì lập ít nhất 01 kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; đã chủ trì ít nhất 03 phương án phân bổ khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh; đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 02 quy hoạch sử dụng đất quốc gia; Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 02 kế hoạch sử dụng đất quốc gia; đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 05 quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 05 kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Bãi bỏ điều kiện: có thời gian công tác trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan từ 06 năm trở lên tính quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Bãi bỏ điều kiện: có thời gian công tác trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan từ 03 năm trở lên tính quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (áp dụng đối với cấp xã thay huyện):

- Giảm điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai:

+ Giảm điều kiện đối với chuyên gia loại 1: “Đã chủ trì lập ít nhất 03 quy hoạch sử dụng đất cấp huyện” hoặc “Đã chủ trì lập ít nhất 03 kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện” thành “Đã chủ trì lập ít nhất 01 quy hoạch cùng cấp hoặc quy hoạch cao hơn hoặc kế hoạch sử dụng đất cùng cấp hoặc kế hoạch sử dụng đất cao hơn” hoặc “Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 02 quy hoạch cùng cấp hoặc quy hoạch cao hơn hoặc kế hoạch sử dụng đất cùng cấp hoặc kế hoạch sử dụng đất cao hơn”.

+ Giảm điều kiện đối với chuyên gia loại 2: “Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 05 quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh” hoặc “Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 05 kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh” hoặc “Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 05 quy hoạch sử dụng đất cấp huyện” hoặc “Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 05 kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện” thành “Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 01 quy hoạch cùng cấp hoặc quy hoạch cao hơn hoặc kế hoạch sử dụng đất cùng cấp hoặc kế hoạch sử dụng đất cao hơn”.

- Giảm điều kiện quy định tại Khoản 4 Điều 23 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (áp dụng đối với cấp xã thay huyện):

+ Giảm điều kiện đối với chuyên gia loại 1: “Đã chủ trì lập ít nhất 03 kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện” thành “Đã chủ trì lập ít nhất 01 quy hoạch cùng cấp hoặc quy hoạch cao hơn hoặc kế hoạch sử dụng đất cùng cấp hoặc kế hoạch sử dụng đất cao hơn” hoặc “Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 02 quy hoạch cùng cấp hoặc quy hoạch cao hơn hoặc kế hoạch sử dụng đất cùng cấp hoặc kế hoạch sử dụng đất cao hơn”.

+ Giảm điều kiện đối với chuyên gia loại 2: “Đã chủ trì lập ít nhất 03 kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện” hoặc “Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 02 quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh” hoặc “Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 02 kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh” hoặc “Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 05 quy hoạch sử dụng đất cấp huyện” hoặc “Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 05 kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện” thành “Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 01 quy hoạch cùng cấp hoặc quy hoạch cao hơn hoặc kế hoạch sử dụng đất cùng cấp hoặc kế hoạch sử dụng đất cao hơn”.

2. Kiến nghị thực thi

Sửa đổi, bổ sung Điều 23 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai¹.

3. Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

XXVIII. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỊCH VỤ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, XÂY DỰNG PHẦN MỀM CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẤT ĐAI

1. Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ ngành nghề kinh doanh dịch vụ xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm của hệ thống thông tin đất đai

Lý do: Pháp luật đất đai hiện hành đã bãi bỏ và không có quy định điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành nghề này.

2. Kiến nghị thực thi

Sửa đổi Phụ lục IV kèm theo Luật Đầu tư năm 2020.

3. Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

XXIX. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỊCH VỤ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

¹ Đã dự thảo việc sửa đổi tại khoản 1 Điều 4 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai đang trình Chính phủ tại Tờ trình số 93/TTr-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025.

1. Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ ngành nghề kinh doanh dịch vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

Lý do: Pháp luật đất đai hiện hành đã bãi bỏ và không có quy định điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành nghề này.

2. Kiến nghị thực thi

Sửa đổi Phụ lục IV kèm theo Luật Đầu tư năm 2020.

3. Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

XXX. ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ DỰ BÁO, CẢNH BÁO KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

1. Điều kiện hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn của tổ chức

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo để các sản phẩm dự báo đủ độ tin cậy.

- Bãi bỏ điều kiện: Quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo.

b) Kiến nghị thực thi

Sửa đổi khoản 2 Điều 9 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Khí tượng thủy văn (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn).

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Điều kiện hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn của cá nhân

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo để các sản phẩm dự báo đủ độ tin cậy.

- Bãi bỏ điều kiện: Quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo.

b) Kiến nghị thực thi

Sửa đổi khoản 2 Điều 9 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Khí tượng thủy văn (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4

năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn) hoặc sửa đổi khoản 1 Điều 10 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Điều kiện hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn của cá nhân ngoài tại Việt Nam

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo để các sản phẩm dự báo đủ độ tin cậy.

- Bãi bỏ điều kiện: Quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo.

- Bãi bỏ điều kiện: Có nhân lực thông thạo tiếng Việt hoặc có phiên dịch phù hợp.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 9 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Khí tượng thủy văn (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn) hoặc sửa đổi khoản 1 Điều 11 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn.

- Bãi bỏ khoản 3 Điều 11 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Điều kiện hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn của tổ chức ngoài tại Việt Nam

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo.

- Bãi bỏ điều kiện: Quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo.

- Bãi bỏ điều kiện: Có nhân lực thông thạo tiếng Việt hoặc có phiên dịch phù hợp đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 9 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Khí tượng thủy văn (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn) hoặc sửa đổi khoản 1 Điều 11 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn.

- Bãi bỏ khoản 3 Điều 11 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

XXXI. KINH DOANH DỊCH VỤ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT, THẨM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

1. Điều kiện để được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có quyết định thành lập tổ chức của cấp có thẩm quyền hoặc một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

- Bãi bỏ điều kiện: Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa: Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất, khoan. Đồng thời, đã trực tiếp tham gia lập tối thiểu 01 đề án, báo cáo thăm dò, thiết kế hệ thống giếng khai thác hoặc chỉ đạo thi công ít nhất 3 công trình khoan nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm trở lên.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 31 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 31 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Điều kiện gia hạn nội dung hành nghề khoan nước dưới đất

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có quyết định thành lập tổ chức của cấp có thẩm quyền hoặc một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

- Bãi bỏ điều kiện: Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa: Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất, khoan. Đồng thời, đã trực tiếp tham gia lập tối thiểu 01 đề án, báo cáo thăm dò, thiết kế hệ thống giếng khai thác hoặc chỉ đạo thi công ít nhất 03 công trình khoan nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm trở lên.

- Bãi bỏ điều kiện: Giấy phép vẫn còn hiệu lực.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 31 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 31 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

- Sửa đổi khoản 1 Điều 35 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Điều kiện điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có quyết định thành lập tổ chức của cấp có thẩm quyền hoặc một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

- Bãi bỏ điều kiện: Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa: Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất, khoan. Đồng thời, đã trực tiếp tham gia lập tối thiểu 01 đề án, báo cáo thăm dò, thiết kế hệ thống giếng khai thác hoặc chỉ đạo thi công ít nhất 3 công trình khoan nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm trở lên.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 31 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 31 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Sửa đổi khoản 4 Điều 35 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất.

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho người và công trình khoan nước dưới đất.

- Bãi bỏ điều kiện: Không gây sụt, lún đất, xâm nhập mặn, ô nhiễm các tầng chứa nước.

- Bãi bỏ điều kiện: Thực hiện các biện pháp khác để bảo vệ nước dưới đất, bảo vệ môi trường.

- Bãi bỏ điều kiện: Tuân thủ quy trình kỹ thuật khoan và các quy định về bảo vệ nước dưới đất; bảo đảm người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật phải có mặt tại hiện trường để chỉ đạo trong thời gian thi công khoan và lắp đặt giếng khoan; trường hợp gây sụt lún đất hoặc gây sự cố bất thường khác ảnh hưởng đến công trình xây dựng và đời sống nhân dân trong khu vực thi công công trình thì phải ngừng ngay việc thi công và xử lý, khắc phục kịp thời, đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại về người và tài sản do sự cố gây ra, báo cáo ngay tới chính quyền địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình và cơ quan cấp phép.

- Bãi bỏ điều kiện: Thông báo bằng văn bản về vị trí, quy mô công trình khoan nước dưới đất và thời gian dự kiến thi công cho Ủy ban nhân dân cấp xã, phòng Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình chậm nhất là 9 ngày trước khi thi công.

- Bãi bỏ điều kiện: Trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc thi công cập nhật thông tin, số liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng tại các vị trí khoan vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

- Bãi bỏ điều kiện: Thông báo bằng văn bản chậm nhất là 30 ngày cho cơ quan cấp phép khi có sự thay đổi về người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật. Đồng thời, kèm theo giấy tờ chứng minh năng lực của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

- Bãi bỏ điều kiện: Hằng năm, trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo, tổng hợp các công trình khoan nước dưới đất đã thực hiện theo Mẫu 56 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP báo cáo cơ quan cấp phép.

b) Kiến nghị thực thi

Sửa đổi Điều 33 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Điều kiện giấy phép thăm dò nước dưới đất

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Bảo đảm thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án đầy đủ, chính xác.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 57 Luật Tài nguyên nước năm 2023.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

6. Điều kiện gia hạn giấy phép thăm dò nước dưới đất

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Bảo đảm thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án đầy đủ, chính xác.

- Bãi bỏ điều kiện: Giấy phép vẫn còn hiệu lực.

b) Kiến nghị thực thi

Sửa đổi khoản 1 Điều 9 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

XXXII. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỊCH VỤ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Điều kiện để cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra theo quy định của Luật Tài nguyên nước.

- Bãi bỏ điều kiện: Bảo đảm thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án, báo cáo đầy đủ, chính xác.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm c, d khoản 1 Điều 57 Luật Tài nguyên nước.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

2. Điều kiện để cấp giấy phép khai thác nước mặt có xây dựng đập, hồ chứa trên sông, suối.

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Bảo đảm thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án, báo cáo đầy đủ, chính xác.

b) Kiến nghị thực thi

Sửa đổi khoản 3 Điều 57 Luật Tài nguyên nước.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

3. Điều kiện để gia hạn giấy phép khai thác tài nguyên nước

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Hoàn thành việc lấy ý kiến theo quy định tại khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước.

- Bãi bỏ điều kiện: Việc khai thác tài nguyên nước phù hợp với nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56 của Luật Tài nguyên nước; khai thác nước dưới đất phù hợp với quy định liên quan đến vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 31 của Luật Tài nguyên nước.

- Bãi bỏ điều kiện: Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra theo quy định của Luật Tài nguyên nước

- Bãi bỏ điều kiện: Bảo đảm thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án, báo cáo đầy đủ, chính xác.

- Bãi bỏ điều kiện: Giấy phép vẫn còn hiệu lực.

- Bãi bỏ điều kiện: Tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép, kế hoạch khai thác tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh, vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khả năng đáp ứng của nguồn nước.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 1 Điều 9 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

XXXIII. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỊCH VỤ HỖ TRỢ RA QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU HÒA, PHÂN PHỐI TÀI NGUYÊN NƯỚC; DỊCH VỤ HỖ TRỢ RA QUYẾT ĐỊNH VẬN HÀNH HỒ CHỨA, LIÊN HỒ CHỨA

1. Điều kiện của tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có giấy phép lao động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về lao động.

- Bãi bỏ điều kiện: Có quyết định tuyển dụng hoặc có hợp đồng lao động với tổ chức theo quy định của pháp luật. Trường hợp hợp đồng lao động là loại xác định thời hạn thì tại thời điểm lập hồ sơ chứng minh năng lực hoạt động dịch vụ về tài nguyên nước, thời hạn hiệu lực của hợp đồng lao động phải còn ít nhất 6 tháng.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm a và c khoản 3 Điều 39 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Điều kiện của tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa.

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có giấy phép lao động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về lao động.

- Bãi bỏ điều kiện: Có quyết định tuyển dụng hoặc có hợp đồng lao động với tổ chức theo quy định của pháp luật. Trường hợp hợp đồng lao động là loại xác định thời hạn thì tại thời điểm lập hồ sơ chứng minh năng lực hoạt động dịch vụ về tài nguyên nước, thời hạn hiệu lực của hợp đồng lao động phải còn ít nhất 6 tháng.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm a, c khoản 3 Điều 39 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

XXXIV. KINH DOANH DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Vận chuyển chất thải nguy hại

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, chủ nguồn thải chất thải nguy hại chỉ được vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở bằng các phương tiện vận chuyển chính chủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Các chủ nguồn thải phải lắp đặt thiết bị định vị đối với phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại và cung cấp tài khoản cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh giám sát, quản lý.

- Bãi bỏ điều kiện: Lắp đặt thiết bị định vị đối với các phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại; cung cấp tài khoản cho Bộ Tài nguyên và Môi trường khi được yêu cầu.

- Bãi bỏ điều kiện: Trong trường hợp có nhu cầu thuê phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại, phải ký hợp đồng thuê phương tiện vận chuyển, chịu trách nhiệm đối với hoạt động của phương tiện vận chuyển trong thời gian thuê và không được cho thuê lại phương tiện vận chuyển đó.

- Bãi bỏ điều kiện: Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường thuê phương tiện vận chuyển công cộng như phương tiện đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển để vận chuyển chất thải nguy hại thì

phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường trong nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 3, khoản 4 Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Bãi bỏ khoản 4 Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 29 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Bãi bỏ khoản 5 Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 29 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Xử lý chất thải nguy hại

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Công nghệ xử lý chất thải nguy hại phải được thẩm định, có ý kiến theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; khuyến khích áp dụng công nghệ thân thiện môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất, công nghệ xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng.

- Bãi bỏ điều kiện: Có nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp.

- Bãi bỏ điều kiện: Có quy trình vận hành an toàn công nghệ, phương tiện, thiết bị chuyên dụng phù hợp.

- Bãi bỏ điều kiện: Có kế hoạch quản lý môi trường gồm nội dung kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải; an toàn lao động, vệ sinh lao động; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; đào tạo, tập huấn định kỳ hằng năm; chương trình giám sát môi trường; đánh giá hiệu quả xử lý chất thải nguy hại; phương án xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường sau khi kết thúc hoạt động.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm c, đ, e, g khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

XXXV. NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU

1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có hệ thống thu gom nước mưa riêng.
- Bãi bỏ điều kiện: Mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- Bãi bỏ điều kiện: Có tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy.
- Bãi bỏ điều kiện: Có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.
- Bãi bỏ điều kiện: Mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- Bãi bỏ điều kiện: Có tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy.
- Bãi bỏ điều kiện: Có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.
- Bãi bỏ điều kiện: Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt.
- Bãi bỏ điều kiện: Có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu.

2. Kiến nghị thực thi

Sửa đổi khoản 3 Điều 45 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

XXXVI. ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Thực hiện các biện pháp bảo đảm vệ sinh công nghiệp, an toàn phòng cháy, chữa cháy, việc thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật.
- Bãi bỏ điều kiện: Có quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp, trong đó có hoạt động quan trắc môi trường.
- Bãi bỏ điều kiện: Có đủ năng lực quan trắc, đo đạc các thông số cơ bản theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với các thông số cơ bản CO, HC; đối với tổ chức thực hiện quan trắc khí thải ô tô, ngoài thông số CO,

HC thì phải có đủ năng lực quan trắc các thông số CO₂, O₂, Lamda, độ khói, N (%HSU), hệ số hấp thụ ánh sáng của khí thải.

- Bãi bỏ điều kiện: Người quản lý, phụ trách bảo đảm chất lượng hoạt động quan trắc khí thải phương tiện giao thông của tổ chức phải có trình độ trung cấp trở lên, được tập huấn, đào tạo về một trong các lĩnh vực kỹ thuật ô tô, cơ khí động lực, cơ khí giao thông, môi trường và phải có tối thiểu 01 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

- Bãi bỏ điều kiện: Có tối thiểu 02 người thực hiện hoạt các động quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. Người thực hiện quan trắc khí thải phải có trình độ trung học phổ thông trở lên, được tập huấn, đào tạo trong lĩnh vực kỹ thuật ô tô, cơ khí động lực, cơ khí giao thông, môi trường.

- Bãi bỏ điều kiện: Các thiết bị phải được kiểm định, hiệu chuẩn, bảo đảm độ chính xác theo đúng kỹ thuật quan trắc theo quy định;

- Bãi bỏ điều kiện: Có quy trình thao tác chuẩn đối với tất cả các thiết bị quan trắc khí thải giao thông;

- Bãi bỏ điều kiện: Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ.

2. Kiến nghị thực thi

Sửa đổi Điều 91 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

B. ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH KHÔNG THUỘC CÁC NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN CỦA LUẬT ĐẦU TƯ NĂM 2020: CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỂ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP TIẾP CẬN NGUỒN GEN

1. Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 59 Luật Đa dạng sinh học.

3. Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.